

895.922 840 4

ĐC

CH 310 B



*Chim bay
về núi
tối rồi*



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Mai Sông Bé

Chim bay về núi tối rồi

MAI SÔNG BÉ

Chim bay về núi tối rồi



2020/BC/VV 001658

Nhà xuất bản Đồng Nai

Mục lục

Lời thưa của con chim đồng dộc	Trang 5
Chương I. Quê hương trong nỗi nhớ	Trang 7
Chương II. Bào thai được giữ lại	Trang 26
Chương III. Thời thơ ấu	Trang 48
Chương IV. Bay ngược thời gian	Trang 78
Chương V. Duyên nghiệp cuộc đời	Trang 116
Chương VI. Xin tạ ơn người	Trang 163
Chương VII. Tôi và thời đại	Trang 211
Chương VIII. Thần tượng của tôi	Trang 251
Chương IX. Nước mát đời tôi	Trang 298
Chương X. Chim bay về núi tối rồi	Trang 348

Lời thừa của con chim đồng độc

Tôi là một nhà báo, cầm bút viết văn, làm thơ nhưng tôi chưa phải là nhà văn, mặc dù đã có một số sách xuất bản. Điều này cũng rất bình thường, bởi trước hết, do tôi phấn đấu chưa “đủ đô” để trở thành là một nghệ sĩ “tài hoa” sử dụng ngôn từ có thể đưa ra một ý tưởng hay thông điệp nào đó có sức thuyết phục công chúng.

Dù chưa phải là một nhà văn, song từ tiếng nói của trái tim nặng lòng, luôn nghĩ đến ơn đời, ơn người, buộc tôi phải ngồi xuống cầm bút... Viết, đối với tôi là một nhu cầu tự thân, sự trải lòng trước bao bộn bề của cuộc sống và hơn thế nữa, viết là một cách giải thoát tâm hồn của một hạt bụi nhọc nhằn. Nhưng viết với tôi là một công việc thật khó khăn, ngồi trước trang giấy, trong trạng thái suy tư, tôi phải rất nhọc nhằn “rặn” ra từng con chữ. Đó là những con chữ thô mộc như nắm phù sa dưới bãi bồi, cục đất khô cứng bên triền dốc, nhúm rau đắng mọc dưới biển, con chim đồng độc làm tổ ở bụi tre, con ba khía đeo dưới gốc trầm, kẻ ăn mày lang thang trên phố thị, cô gái điếm đứng dưới bóng đèn đêm ở ngã ba đường...

Vậy mà, mỗi khi đặt bút viết ra một chữ, một câu, nửa trang hoặc đọc lại quyển sách đã in, tôi cảm thấy nhẹ lòng,

tâm hồn thư thả, không vướng bận chuyện lợi danh, thanh thản chuẩn bị nghe kèn, về với đất. Bởi tuổi tôi, đã nghiêng qua bóng xế, chân lê bước xuống triền dốc cao, trước mắt thấy trắng, trắng một màu vải liệm, chờ giờ đóng “cái quan định luận”, để nắm đất còn lại và cái chết sẽ đi qua. Chết cũng là lẽ thường tình, hợp quy luật cuộc đời, cho nên tôi không cảm thấy sợ chết; ngược lại rất thanh thản chờ đợi một chuyến trở về.

Dù vậy, trước khi làm cánh chim đồng độc, bay về núi tối rồi, thông qua những con chữ thô mộc này, tôi xin được quỳ xuống, thành tâm lạy tạ ơn tạo hóa, ơn đất nước ơn đời, ơn người, đã ban cho tôi, gã hành khất họ Mai này, quá nhiều tình nghĩa. Ân sâu hơn núi cao ngất ngưỡng điệp trùng, nghĩa nặng hơn biển rộng bao la mà kẻ hèn này nhận được ở trên cõi nhân gian, biết làm sao trả hết được.

Thôi thì, tôi xin mượn những con chữ quê mùa, thành kính cúi đầu với vạn lần biết ơn.

Mai Sông Bé
(Mùa chim đồng độc bay đi)

Chương I:

Quê hương trong nỗi nhớ

Sông Đồng Nai dài 586km, phát nguyên từ cao nguyên Lang Biang hay còn gọi là cao nguyên Lâm Viên nằm ở độ cao 2.167m, là con sông nội sinh duy nhất ở Việt Nam, bắt nguồn từ những dãy núi cao ở phía Nam Trường Sơn và chảy quanh co theo những cung bậc tình tứ khác nhau, cuối cùng hòa với nước biển Đông ở cửa Cần Giờ. Trên sông Đồng Nai có chín bậc thác, ghềnh mà bậc cao nhất là thác Trị An, nằm giữa rừng đại ngàn với huyền thoại về một mối tình tuyệt vời nhưng đầy đau khổ. Nơi mà nhà văn Lý Văn Sâm đã từng khắc họa hình ảnh mối tình tuyệt vọng, cũng đau khổ không kém mối tình của chàng Lang và nàng Biang trên đầu nguồn. Cùng với ghềnh thác, trên sông Đồng Nai, còn có nhiều cù lao như: cù lao Mỹ Quới, cù lao Rùa, cù lao Phổ, cù lao Ba Sang, cù lao Cò, cù lao Tân Triều, cù lao Dê. Trong đó, cù lao Thạnh Hội vốn là tên của hai làng Nhựt Thạnh và Tân Hội sát nhập lại nên còn gọi là cù lao Rùa, hay đảo Quy Dữ, là quê hương nhau rốn của tôi. Bởi nơi đây, từ gốc khế, gốc bưởi, bụi rơm nào đó cái bào thai của tôi đã tượng hình từ tình yêu của ba má tôi.

Cái cù lao ấy, theo mô tả của cụ Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định thành thông chí*, một người con ưu tú của quê hương Biên Hòa, thì cù lao Rùa là một trong ba mươi

thắng cảnh đẹp của Nam Bộ thời bấy giờ. Trịnh tiên sinh, tức Cấn Trai lão lão, đã mô tả cù lao Rùa quê tôi như sau: “Cù lao Rùa ở giữa sông Phước Long, cách trấn lỵ về phía Tây Nam vài ba dặm, dân cư cày bừa ở dưới. Sông dài như cái dải áo, cột buồm thấp thoáng, khói tỏa, sóng nhấp nhô, như hình rùa thiêng giỡn sóng, cảnh trời mưa rất đẹp”. Rồi tiên sinh tức cảnh sinh tình, cảm hứng viết bài thơ: “Quy Dự văn hà”

Ráng chiều trên cồn Quy.

*Thanh tĩnh cồn Quy vẽ chẳng xong
Ráng chiều chiều muôn khi mù tã
Núi xa, muôn vẻ thiên hoa động
Bờ cách ngang trời, sắc tím hồng
Say cùng ngọc bời cùng sắc lạc
Nhàn nghe thơm phức khói hương xông
Bên trời một chiếc cò chao liệng
Tựa cửa lầu cao khúc sáo đồng ⁽¹⁾.*

Còn theo nhà nghiên cứu Lương Văn Lựu, thì cù lao Rùa nằm trong thế tứ linh của đất Đồng Nai, gồm: Lưỡng long tranh châu ở Bửu Long bên kia sông và thế đất lân ngồi chồm ra sông ở hạ lưu sông Đồng Nai, gần chợ Biên Hòa; cái bầu nước hình con phụng hoàng ở làng Tân Tịch, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, nằm cạnh thượng lưu sông Đồng Nai và cù lao Rùa, quê tôi. Có lẽ, nằm trong thế đất tứ linh, nên theo ông ngoại tôi kể lại vào những năm 50 của thế kỷ trước, có một người Hoa ở đường Triệu Đà, Chợ Lớn, sau khi tìm hiểu, nhận ra đây là đất tứ linh “ngàn năm

(1) Bản dịch của TS. Lê Sơn.

tụ khí” nên mang lễ đến xin hương chức trong làng, cho họ được cải táng đem hài cốt ông bà từ nhị tỳ Phúc Kiến ở núi Châu Thới về gò Rùa an táng. Nếu hương chức trong làng đồng ý, họ sẽ bỏ chi phí trùng tu lại ngôi chùa Khánh Sơn cổ tự và đúc một chiếc đại hồng chung tiến cúng cho nhà chùa, nhưng các già làng không đồng ý, mặc dù chùa đã xuống cấp, dân quá nghèo không thể đóng góp để trùng tu. Bởi vì từ trước đến nay, chưa có ai được phép an táng trên gò Rùa, dù là người có công trạng lớn đối với làng chặng nữa. Gọi là gò Rùa vì trên cù lao được hình thành từ phù sa cổ, phù sa mới, nhưng lại nổi lên hai quả đồi lớn, nhỏ bằng đá ong liền nhau, cao khoảng 20m, có dáng trông như hình con Quy đang bơi về hướng Tây Bắc.



Sông Đông Nai nhìn từ trên cao

(Nguồn internet)

Bao bọc quanh cù lao Rùa là các làng Bình Điện, Bạch Khôi, sau này hình thành xã Bửu Long với núi Long Ân và ngôi chùa Bửu Phong cổ tự; làng Tân Ba - Thái Hòa, gắn liền với cánh đồng Bà Nghè tiếp giáp với rừng Cò Mi; làng Dư Khánh có đình Dư Khánh, chùa Bà Thao nổi tiếng, nơi có rạch Bà Kiên, rạch Tổng Bằng mang tên những địa chủ khai minh và các làng Bình Thạch, Bình Sơn, Bình Thới, nơi có núi Bình Thạch là chiếc đầu rồng thứ hai, cùng với núi Bửu Long hình thành nên thế lưỡng long tranh châu. Phía trên làng Bình Thạch một chút là các làng Bình Ý - Tân Triều có chợ Bến Cá nổi tiếng một thời là nơi buôn bán tập nập hồi thế kỷ XVII - XVIII. Cũng tại nơi đây, có nhà thờ Tân Triều cổ nhất Nam Bộ, nơi Bá Đa Lộc từng mang Hoàng tử Cảnh, con trai Chúa Nguyễn Ánh trốn tránh khi bị quân Tây Sơn truy đuổi. Nơi đây cũng là quê vợ của nhà báo yêu nước Nguyễn Văn Nghĩa và nơi hình thành chi bộ Đảng cộng sản Việt Nam đầu tiên của tỉnh Đồng Nai, năm 1935. Cũng nơi này, ngày trước là ngôi trường tiểu học mang tên Bình Hòa, nằm ở trên triền đất cạnh rạch Tân Triều, dưới chân núi đất Bình Thạch, nơi nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng và các nhà văn Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn đã từng theo học thời thơ ấu. Cũng nơi đây, có sân bay Biên Hòa do người Pháp xây dựng năm 1918 trên sở đất cao su của ông Trương tòa Nghiêm. Sau này, người Mỹ lấy làm điểm tựa, tiếp tục xây dựng mở rộng, thành sân bay quân sự lớn nhất miền Nam, được đưa vào sách Guinness vào năm 1970 với một triệu lượt máy bay lên xuống trong

năm. Phía trên làng Bình Ý - Tân Triều chừng vài cây số là làng Bình Long, quê hương của hai nhà văn Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn tác giả của những tác phẩm nổi tiếng: *Kòn Trô*, *Sương gió biên thù*, *Miền đất ven sông*, *Nước mắt già biệt*, *Tướng Lâm Kỳ Đạt*... Đối diện với làng Bình Long là cù lao Mỹ Quới, cù lao lớn nhất, gồm sáu làng là: Tân Long, Bình Hưng, An Chũ, Điều Hòa, Tân Trạch, Mỹ Quới. Nơi đây là quê hương các chiến sĩ Lâm Trung Trại kiên cường chống Pháp và là nơi sinh ra nguyên Bí thư tỉnh ủy Biên Hòa Huỳnh Văn Lũy, mà nay có những con đường mang tên ông ở hai thành phố Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Ở đây, cũng là quê hương của Nguyễn Văn Quý, tức Chín Quý, người sống sót sau Nam Kỳ khởi nghĩa, lẩn trốn trong rừng sâu, về sau này cùng ông Huỳnh Văn Nghệ khởi sự xây dựng Chiến khu Đ, đã từng vang danh một thời. Bên kia cù lao Mỹ Quới là thị trấn Uyên Hưng thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, nơi các cư dân làng Mỹ Uyên, huyện Bó Trạch, tỉnh Quảng Bình vào đây lập nghiệp từ thế kỷ XVII. Thị trấn Uyên Hưng mang chút dáng vẻ phố xá dựa lưng vào núi rừng trùng điệp: Đất Cuốc, Bình Cơ, Bình Mỹ, Tân Hòa, Tân Tịch, Lạc An, Mỹ Lộc, Phước Vĩnh, Phước Hòa với các địa danh như Bàu Phụng, Bàu Sinh, Bà Đã, Tân Dân nổi tiếng. Làng Tân Tịch có duyên ngộ sinh ra một người lính, nhà thơ chiến sĩ tài hoa, vốn là cháu con một người miền Trung phiêu bạt vào Nam, không có cục đất cắm dùi, phải cắm sào ở xóm vạ chài dưới sông Đồng Nai. Nhưng nhờ tài đua ghe giỏi của người họ Huỳnh nên

được làng cấp mấy công đất ven sông, nay là nơi an nghỉ của nhà thơ chiến sĩ, được nhân dân tôn là thi tướng. Đó là Huỳnh Văn Nghệ - một người lính chưa bao giờ được phong tướng, mặc dù hơn ai hết ông xứng đáng được phong hàm cấp tướng, vì trong kháng chiến chống Pháp, ông đã là tư lệnh khu VII. Làng Mỹ Lộc, nơi chôn nhau cắt rốn của ông Huỳnh Văn Bình, nguyên Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai là nhân vật chính trong tác phẩm *Lũ Chúng tôi* của nhà văn Hoàng Văn Bôn. Phía dưới là thị trấn Uyên Hưng, quê hương của Bình Nguyên Lộc là nhà văn hàng đầu viết về Nam Bộ hồi những năm bốn mươi, năm mươi của thế kỷ XX, được cả đồng nghiệp trong Nam ngoài Bắc quý trọng. Ông tên thật là Tô Văn Tuấn, còn em ông là Tô Văn Cua cũng là một nhà báo nổi tiếng, từng làm chủ nhiệm báo Thống Nhất, hồi đất nước bị chia cắt suốt hai mươi một năm đau đáu một nỗi niềm “ngày Bắc, đêm Nam”. Phía trên Uyên Hưng là rừng rậm bạt ngàn, nơi in dấu chân đội quân của Chín Quý, là căn cứ địa Chiến khu Đ, nơi nghĩa tụ các anh tài cả nước, như: Lê Duẩn, Nguyễn Bình, Nguyễn Văn Linh, Phan Văn Đáng, Võ Văn Kiệt, Huỳnh Văn Nghệ, Phan Trọng Tuệ, Trần Xuân Độ, Nguyễn Văn Trị, Dương Quốc Chính, Trần Văn Trà, Phạm Hùng, Nguyễn Đức Thuận, Hoàng Du Khương, Mai Chí Thọ, Nguyễn Văn Quảng, Lê Đức Anh, Đồng Văn Cống, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Thới Bưng, Nguyễn Xuân Hòa, Bùi Thanh Vân, Lê Thành Tâm, Đỗ Quang Hưng, Lê Văn Dũng, Lê Nam Phong, Phan Trung Kiên... Chiến khu Đ là nơi hình thành

lực lượng vũ trang đầu tiên của miền Đông và là nơi ra đời Trung ương cục miền Nam, khu ủy miền Đông, Quân đoàn 4, quân đoàn chủ lực đầu tiên của miền Nam đất thép thành đồng, đơn vị chủ công mở cánh cửa thép Long Khánh - Xuân Lộc hồi mùa xuân 1975 lịch sử.

Phía hạ lưu của cù lao Rùa là cù lao Phố hay còn gọi là Nông Nại Đại Phố, một thương cảng sầm uất bậc nhất đất phương Nam hồi năm 1679, do Trần Thượng Xuyên, một viên tướng của nhà Minh khởi dựng. Ông là người có công phát triển thương mại, mở cửa giao thương với nước ngoài, tạo nên dáng đứng Đồng Nai rục rờ giữa hoang sơ lau sậy, rừng thẳm sông dài của Nam Bộ thời khẩn hoang, lập ấp. Cù lao Phố có chùa Đại Giác với bức hoành phi do công chúa Ngọc Anh, con gái vua Gia Long đề tặng. Có thể nói, đây là làng nhỏ, nơi có nhiều đình chùa miếu mạo nhất ở Việt Nam với mười một ngôi đình, sáu ngôi chùa, ba tịnh xá, ba ngôi miếu, một thánh thất và đặc biệt có ba di tích được công nhận là di tích cấp quốc gia. Nơi đây còn có đền thờ Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh, người đã có công xác lập cương thổ quốc gia ở phương Nam hồi năm 1698 với tám văn bia Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm, khái quát quá trình khởi dựng và phát triển xứ Đồng Nai. Cù lao Phố cũng là nơi sinh ra bà Nguyễn Thị Nga (Bảy Vân), một phụ nữ xinh đẹp, tài hoa, là phu nhân của Tổng bí thư Lê Duẩn và là căn cứ của Tỉnh ủy Biên Hòa từ chống Pháp đến chống Mỹ với những người con trung hiếu chiến đấu đến hơi thở cuối cùng như: Đặng Văn Tron, Nguyễn Thị Hiền, hiện có tên đường ở thành phố Biên Hòa. Phía bên

kia là chợ Dồn hay còn gọi là Bửu Hòa, có đền thờ tướng Nguyễn Tri Phương, người anh hùng chống Pháp thế kỷ XIX, đã từ chối băng bó vết thương, tuyệt thực cho đến chết, sau khi thành Hà Nội thất thủ trước sức tấn công của giặc Phú Lang Sa. Cùng với làng Tân Vạn, làng Bửu Hòa cũng là một trong những làng gốm truyền thống nổi tiếng, nằm cạnh sông Đồng Nai với thầy Quản Quới, ông nội của chị Kim Nguyên, một nghệ nhân tài hoa của xứ gốm Biên Hòa, với nhiều giải thưởng lớn ở nước ngoài. Đặc biệt, nơi đây có làng Mỹ Khánh, là quê hương của bà Nguyễn Thị Tồn, người được vua Tự Đức ban cho bốn chữ “liệt phụ khả phong”, do bà là người phụ nữ đầu tiên dám ra triều đình Huế đến Tam Pháp Ty đánh trống kêu oan cho chồng là Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa. Bà quả không hổ danh là phụ nữ xứ Đồng Nai, chẳng thua kém ông già Ba Tri, tức cụ Thái Hữu Kiêm, cũng từng lội bộ ra Huế kêu oan thời vua Minh Mạng. Mảnh đất này cũng là quê hương của Trần Văn Ôn, người con của xứ gốm, đã hy sinh trong phong trào sinh viên học sinh Sài Gòn xuống đường chống Mỹ. Nằm bên tả ngạn của cù lao Phố có đình Phước Lư, nơi Nguyễn Hữu Cảnh đã từng đặt đại bản doanh, đồn thu thuế thuở xưa và cạnh đó là xóm Gò Me với bài hát “Bà mẹ Gò Me”, người mẹ tiêu biểu cho những bà mẹ xứ Biên Hòa, Đồng Nai anh hùng. Cũng trên mảnh đất Gò Me, có miếu Ba Làng và Nhà Xanh, nơi vào giữa thế kỷ trước, đội đặc công C250 đã tấn công tiêu diệt hai tên cố vấn Mỹ và họ trở thành hai người Mỹ đầu tiên chết trận trong kỷ nguyên Việt Nam. Tên của hai người Mỹ này được khắc đầu tiên trên bức tường đá hoa cương màu đen hình chữ V ở thủ đô

Washington, nơi ghi tên 58.198 lính Mỹ chết trận ở Việt Nam. Phía bên ngoài làng Gò Me là trường Bá nghệ Biên Hòa, tiền thân một trăm năm của trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai ngày nay, nơi tôi từng theo học. Đối diện bên kia đường là Đài kỷ niệm Biên Hòa được thực dân Pháp xây dựng năm 1924, để ghi nhận cái gọi là “chiến công” của những thanh niên Việt Nam bị Pháp bắt đi làm bia đỡ đạn trong chiến tranh Pháp - Phổ hồi đầu thế kỷ XX.



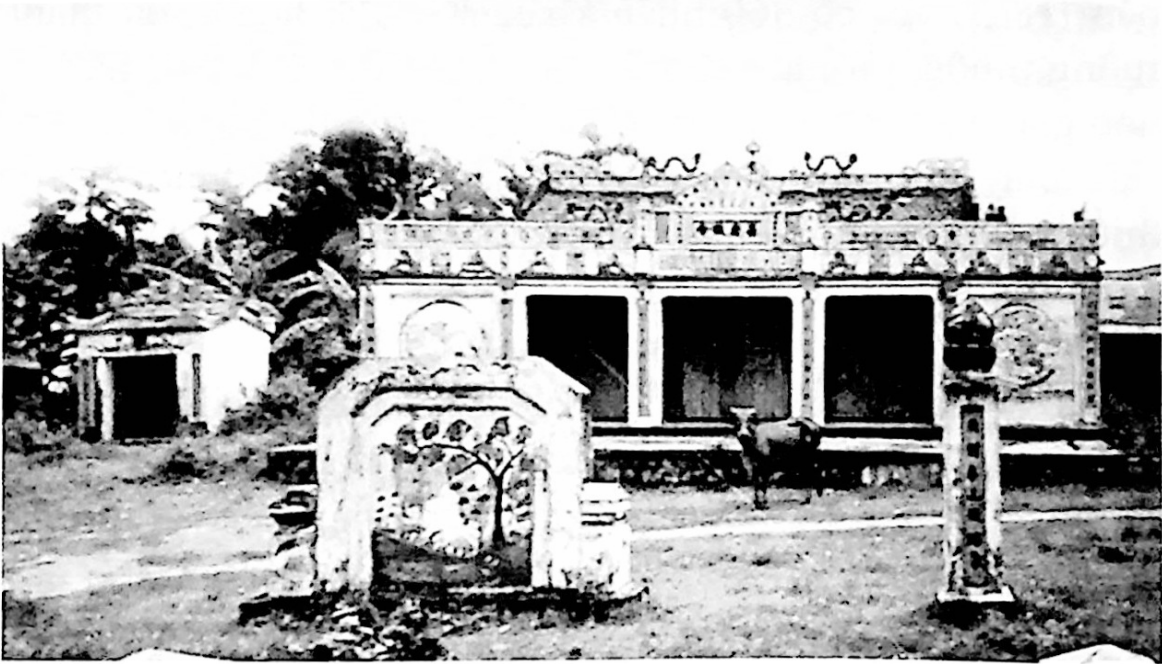
Di tích khảo cổ cù lao Rùa

(Nguồn tư liệu gia đình)

Còn quê hương tôi, nơi được cụ Trịnh Hoài Đức gọi là đảo Quy Dữ, còn dân gian ít chữ như tổ tiên của tôi thời đi mở cõi, thường gọi nôm na là cù lao Rùa. Cái đuôi của cù lao nằm xéo góc với ngã ba sông, có bến dò Trạm. Theo tôi, chính bến dò Trạm là dấu vết còn lại của con đường thiên lý

từ thành Phú Xuân đến thành Gia Định hồi cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Vì theo nhiều nhà nghiên cứu, vào thời đó, để chuyên thư hòa tống, truyền mệnh lệnh từ triều đình hoặc báo cáo khẩn cấp từ Nam Kỳ lục tỉnh; nhà nước phong kiến cho xây dựng con đường thiên lý với nhiều trạm, gồm một số người và ngựa thay nhau liên tục chuyên các ống tre đựng các văn bản cho những địa chỉ cần đến. Tôi phải mất khá nhiều thời gian tìm hiểu, mới phát hiện trong văn kiện của triều Nguyễn với ghi nhận địa danh của bến dò này là Trạm Long. Cùng với địa danh Trạm Long là địa danh Nhà Thơ và rừng Cò Mi ở Thái Hòa. Nhà Thơ thực ra nhà việc, nơi hội họp của làng, ở đó có một thùng thư của “nhà dây thép” hồi xưa, người dân quen gọi thành ra Nhà Thơ. Còn Cò Mi là tên một hiến binh người Pháp ở Biên Hòa lên rừng An Phú khẩn đất trồng thơm, bà con gọi đó là rừng Cò Mi.

Trở lại cù lao Rùa, quê hương nhau rồn của tôi. Sở dĩ gọi là Rùa, vì phía ấp Nhựt Thạnh, tạo hóa khéo ban cho hai quả đồi đá ong, một lớn một nhỏ, có hình giống như hình con rùa. Ở đó, ngày xưa là rừng cây dầu, sao là chủ yếu, ngoài ra còn có một vài loài cây khác như giáng hương, mít nài, bời lời, lông mứt và các loại dây leo như mây, cỏ rùa... Trên cụm rừng thiêng này, có nhiều giống rùa sinh sống như rùa đen, rùa vàng. Hồi những năm bốn mươi, năm mươi của thế kỷ trước, vào tháng năm, tháng sáu những lúc trời mưa đêm, rùa bò ra đường nhiều lắm; có con nặng tới năm sáu ký, ngoài ra còn có các loại mễn, chồn, cheo, heo rừng sinh sống. Vào năm 1950, thực dân Pháp triệt hạ khu rừng này để không cho Việt Minh cù lao Rùa ẩn nấp.



Đình Nhật Thạnh

(Nguồn tư liệu gia đình)

Nơi mà người ta gọi là cù lao Rùa, người quê tôi gọi là đất linh quy. Vì căn cứ vào các di chỉ khảo cổ rùa đá của người Pháp khai quật đầu kỷ XX, được lưu giữ ở Bảo tàng Paris, Bảo tàng lịch sử Việt Nam. Liên tục suốt gần một trăm năm, các nhà khảo cổ người Pháp, người Việt đã tìm kiếm, khai quật và phát hiện hàng ngàn hiện vật thời kỳ đồ đá mới có niên đại ba ngàn năm trước. Đến năm 2003, các nhà khảo cổ tiếp tục khai quật di chỉ này và họ đã tìm thấy mười hai ngôi mộ cổ ở gò Rùa là dấu vết của người Việt cổ đã sống ở các giồng cao ở đây khoảng ba ngàn năm trước.

Đến thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, người tứ xứ đến cù lao Rùa khẩn hoang lập ấp. Phần lớn là lưu dân người Việt từ miền Ngũ Quảng và một ít người Hoa từ Phúc Kiến, Quảng Đông đến đây khẩn hoang lập nghiệp. Dân số cù lao Rùa vào

2020/ĐC/VV

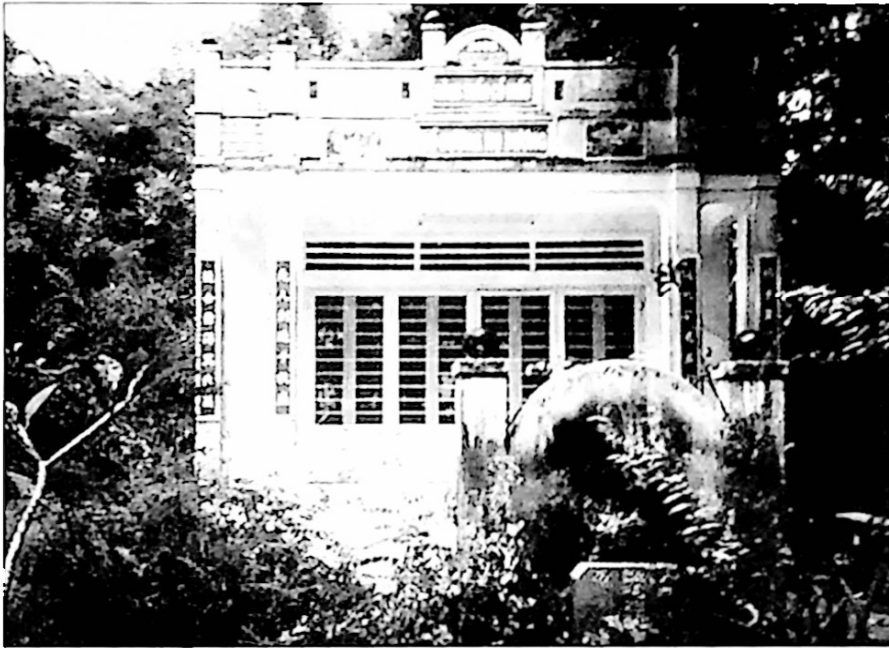
001658



năm 1851, chỉ có 360 nhân khẩu. Khi đất hoang đã thành ruộng thuộc, lối nhỏ đã thành đường lớn, xóm làng đã liền nóc gia, đời sống đã bám rễ, thì những người dân phiêu tán cảm thấy đời sống tinh thần tâm linh là một nhu cầu bức thiết, nên cùng nhau lập ra chùa Khánh Sơn năm 1848 trên ngọn đồi lớn do nhà sư Kiên trông coi và nhang khói trong thời gian 1849 - 1900. Tiếp nối là sư Cự từ năm 1900 - 1941 và sư Ngói từ năm 1941 - 1946. Hồi kháng chiến chống Pháp, trên chùa Khánh Sơn được xây dựng thành các công sự chiến đấu, là nơi hội họp của những người yêu nước, là điểm cao để treo quốc kỳ khẳng định cách mạng vẫn ở đây và là đài quan sát những lúc địch đưa quân sang sông càn quét. Cho nên thực dân Pháp đóng ở bót Tân Ba, liên tục bố ráp, tấn công. Chính nơi cửa Phật Khánh Sơn cổ tự, đã thấm máu sư Ngói, khi lính lê dương xả súng giết thầy. Từ năm 1950 - 1970, hết lính dân vệ đến lính thủy quân lục chiến, nhảy dù, bảo an chiếm giữ điểm cao này để kiểm soát các hoạt động của lực lượng kháng chiến theo sông xâm nhập sang Bình Thạch tiếp cận trinh sát, chuẩn bị các kế hoạch đánh sân bay Biên Hòa.

Cũng từ lâu dưới gốc cây trôm lớn, cạnh nhà bác Ba Thành, có một ngôi miếu nhỏ làm bằng cây, lợp lá thờ Năm Ông. Bà con lâu nay chỉ biết là thờ năm ông rắn, chỉ đến vậy mà thôi. Vừa rồi, tôi có nghiên cứu thì đó là Ngũ vị Linh Lan, một trong những hóa thân của Bồ Tát Quan Âm để cứu độ chúng sinh. Tục thờ Ngũ vị Linh Lan, tức thờ thần Rắn, một tín ngưỡng dân gian thờ linh vật làm chủ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp được thuận hòa. Miếu này do ông Dương Văn Lem lo chuyện nhang khói. Đến năm 1875, ông

cô Dương Phụng Nghi, một nhà Nho có học thức uyên thâm và uy tín nhất trong làng, đề nghị xây dựng miếu bà Ngũ Hành cho đến ngày nay. Lễ miếu Bà hàng năm cử hành vào ngày 16 - 17 tháng hai âm lịch. Đây là ngày hội văn hóa tâm linh của dân lân dân ấp với các lễ cúng đàn yết, đàn cá, có múa bông và học trò lễ.



Tổ Đường họ Dương - Miếu Ngũ vị Linh Lan

(Nguồn tư liệu gia đình)

Mỗi người, mỗi nhà trong xóm cùng đóng góp để ông chánh hội, một người do bà con tán cử, lo chuẩn bị mua từ một đến hai con heo đen tuyền, để làm lễ túc yết. Còn bà con, tùy theo điều kiện của mỗi gia đình, có thể đảm nhiệm việc chưng hoa quả ở các bàn thờ, cúng một mâm xôi trắng lớn, nhỏ tùy theo túi tiền và tấm lòng, không ai bắt ép. Nhà nào có tang, được dân trong xóm, do chánh hội đôn đốc lo toan việc tân liệm, tiếp khách, đưa tang, thì đến ngày lễ Bà,

phải làm lễ tạ ơn làng một cặp vịt luộc hoặc vịt quay, có khi là một cái đầu heo luộc để bày tỏ lòng biết ơn đối với dân làng. Đây là sợi dây tinh thần có chất kết dính người cù lao Rùa với nhau, nên ngày cúng lễ kỳ yên ở đình làng hay cúng miếu xóm, người làng, dù ở xa hay gần, làm quan to, lính nhỏ hay phó thường dân Nam Bộ, đều tự nguyện về quê thấp nén nhang thơm thành kính tế lễ. Trước là cầu cho quốc thái dân an, sau là hội ngộ với dân làng kết nối tâm linh, gắn bó tình cảm với bản quán quê hương, thắt chặt nghĩa xóm tình làng.

Xin nhắc lại vào năm 1848, năm dựng chùa Khánh Sơn, dân cù lao Rùa cũng lập đình Nhựt Thạnh để thờ các bậc “tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai tâm”. Đến năm 1851, năm Tự Đức nguyên niên thứ tư, nhà vua chính thức phong sắc thần cho đình Nhựt Thạnh và công nhận làng Nhựt Thạnh là một đơn vị hành chính cơ sở nằm trong hệ thống hành chính quốc gia của nước Đại Việt. Từ năm 1930 trở lại đây, các quý ông có tên sau đây, đều là những người có học thức, uy tín trong làng được bầu làm xã trưởng thời thuộc Pháp gồm, các ông Dương Văn Nghĩa (1938 - 1940), Nguyễn Văn Đố (1940 - 1941), Dương Văn Nghĩa (1941 - 1943), Đỗ Văn Mua (1943 - 1947). Các vị chủ tịch của cách mạng có các ông Dương Văn Sĩ (1945 - 1947), Nguyễn Công Thành (1948 - 1954), Nguyễn Văn Chiến (1955 - 1966) Mai Thị Tuyết Nga (1967 - 1969), Mai Thị Thìn (1975 - 1979)... Trong những người con của làng đi kháng chiến, nổi bật về võ có ông Trần Văn Kìa, tức Trần Công An, người được phong hàm Đại tá, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Theo di nguyện của ông, dân làng đồng ý dành cho người anh hùng cùng vợ là

bà Nguyễn Thị Niều, cũng là một nữ quân nhân, một danh dự lớn là được an nghỉ trước đình Nhựt Thanh. Mộ của ông bà được xây dựng đá ong truyền thống, nơi từng được ông Nguyễn Minh Triết đến đặt vòng hoa kính viếng người con trung hiếu, anh hùng của nhân dân, ông tô đặc công. Về văn có ông Mai Văn Sâm tức Mai Sơn Việt từng giữ nhiều chức vụ trong Đảng suốt hai cuộc kháng chiến; ông Huỳnh Ngọc Đáng, tiến sĩ sử học, từng làm Chánh văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương, Tổng biên tập báo Bình Dương, đại biểu Quốc hội; Huỳnh Tấn Kiệt, Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, đại biểu Quốc hội; Mai Sơn Dũng, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương; Lê Mai Thanh, Phó giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai...

Sinh sống trên cù lao Rùa có nhiều dòng họ như họ Huỳnh, họ Lê, họ Tô, họ Dương, họ Phạm, họ Ôn, họ Mai, họ Nguyễn, họ Trần... nhưng có lẽ nổi bật nhất là họ Dương, với nhiều ruộng đất khẩn hoang và nhiều chữ nghĩa thánh hiền. Họ Dương sống ở cù lao Rùa, vốn là người gốc Triều Châu - Phúc Kiến là những di thần của nhà Minh, không thuận phục nhà Thanh, nên sau đó theo Trần Thắng Tài, tức Trần Thượng Xuyên vào xứ Đồng Nai lập nghiệp. Tuy nhiên, theo “Dương gia nhất bản” mà tôi từng được tham khảo thì những người họ Dương ở cù lao Rùa đến sau, theo kiểu có thân nhân “bảo lãnh” như hiện nay người Việt ở Mỹ bảo lãnh cho gia đình sang sinh sống bên ấy. Một bộ phận người Hoa lập nghiệp ở cù lao Phố, vốn có kinh nghiệm về nghề buôn bán quen đi biển; một số người Hoa ở các làng Bửu Long, Tân Lại làm nghề khai thác đá,

chạm khắc đá đến nay vẫn còn; một số người Hoa, sang cù lao Rùa khai khẩn đất, cất nhà, lập vườn, làm ruộng, trong đó có họ Dương. Dòng họ này nổi tiếng từ thời ông Dương Phụng Nghi, cháu đời thứ ba của cụ Dương Tĩnh Hệ, người họ Dương đầu tiên đến cù lao Rùa vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Ông Dương Phụng Nghi là một nhà Nho kiêm nghề coi mạch, bốc thuốc nổi tiếng. Học trò của ông là những người cư ngụ ở các tổng Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Biên Hòa đến học chữ, học y lý rất đông. Dân quanh vùng không chỉ nể trọng tài chữ nghĩa của ông, mà còn mang ơn ông với tư cách là một thầy thuốc cứu nhân độ thế. Ông ở trong một ngôi nhà ngói âm dương, ba gian hai chái rất rộng, có sàn cao để tránh nước lụt. Ông có dáng người to cao, quắc thước, trán cao, mắt sáng, râu dài, thường đội khăn đóng, mặc áo dài, tay cầm quạt làm bằng lông công, mỗi khi đến tế lễ ở đình chùa hoặc tiếp khách ở gian nhà giữa trông rất quý phái thanh nhã. Không biết từ năm nào, ngôi mộ ông nội của ông Dương Phụng Nghi là Dương Tĩnh Hệ, làm bằng hợp chất vôi vữa trộn với cát và mật ong, có ghi bốn chữ: “Càn quang đại tai”. Gia tộc của người họ Dương, có khí phách như thế nào, mà ở giữa nhà thờ tổ đặt bức hoành phi chỉ khắc một chữ “Thần”, sơn son thiếp vàng, còn lưu truyền đến đời cháu cố là ông Dương Tấn Hưng (Út Mót) vẫn còn. Ông Dương Phụng Nghi sống thọ gần trăm tuổi, khi ông tạ thế các cháu nội của ông là Dương Văn Nghĩa, Dương Văn Sĩ, Dương Văn Khiết, tổ chức đám tang cho ông suốt nửa tháng, mới đủ thời gian cho đại diện các làng trong vùng, các học trò và cháu con đến tế bái. Đây là đám tang lớn nhất trong vùng, không phải

vì mỗi ngày làm một con heo, hai ngày hạ một con bò, làm thức ăn đãi khách gần xa, mà là đám tang có nhiều người đến tế bái, thành tâm thương tiếc một người có công dạy chữ cho đời, bốc thuốc cứu người.

Các cháu nội của ông như Dương Văn Sĩ, Dương Văn Nghĩa, Dương Văn Khiết, đều là người có học, tham gia xây dựng làng xóm, giữ gìn truyền thống văn hóa địa phương, có công trùng tu đình chùa miếu mạo, được dân làng quý trọng, nhất là ông Dương Văn Sĩ, một người am tường cả chữ Nho lẫn chữ Quốc ngữ.

Họ Mai cũng là dòng họ có mặt rất sớm ở cù lao Rùa. Đến nay, tại nhà ông Mai Hữu Triều, một trong những hậu duệ đời thứ bảy của ông Mai Văn Thổ còn treo bức hoành phi có khắc bốn chữ: “Thiên kinh, Địa nghĩa”. Các nhà nghiên cứu Hán - Nôm, khi thấy bức hoành phi này, đều chấp tay xá và cho rằng, ông tổ họ Mai, phải là một nghĩa sĩ “ưu thời mãn thế” nhưng vì một lý do nào đó, đành cam tâm ở ẩn, nhưng lòng cũng đầy tự hào, nên gia đình mới khắc bức hoành phi có chữ cao như bầu trời, nghĩa nhân rộng như mặt đất. Song cũng có thể giải thích: Thiên kinh là sách Trời; Địa nghĩa là đạo làm người nên làm gì cũng phải theo ý Trời. Suy luận này, cũng có thể có lý, vì nếu từ khi ông Mai Văn Thổ rời huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa vào những năm giữa đầu thế kỷ XVII, tức thời Tây Sơn và nhà Nguyễn với bao cuộc chiến tranh kéo dài đến suốt hàng chục năm máu đổ đầu rơi. Chính trong thời kỳ nhiễu nhương này, khi vào đất phương Nam mở cõi, nhiều người từ miền Ngũ Quảng, trong đó có các sĩ phu và lưu dân đã bỏ xứ, đều phải thay tên đổi họ để tránh sự truy nã

của triều đình.

Họ Mai còn một nhóm ở ấp Thạnh Hòa, thường làm lễ giỗ cụ tổ họ Mai vào ngày mùng 10 tháng 2 âm lịch. Theo thông lệ, đây là ngày cúng tiên thường và ngày kế tiếp như giỗ chính thức theo quan niệm của người Việt Nam được ghi trong Thọ Mai gia lễ. Lúc đầu, khi tìm hiểu gia phả họ Mai, tôi nghĩ như vậy là phù hợp; song đi sâu nghiên cứu mới phát hiện ra rằng: Ngày mùng mười tháng hai âm lịch là ngày giỗ Đề đốc Mai Văn Thồ và ngày sau đó, tức ngày mười một tháng hai âm lịch là ngày kỵ cơm ông Mai Văn Kim, con trai duy nhất của vị đề đốc tài năng nhưng đoản mệnh này. Ông Mai Văn Thồ tạ thế năm 1796. Còn ông Mai Văn Kim mất năm 1830. Riêng họ Mai ở Thạnh Hiệp vẫn truyền đời một phần ruộng hương quả để lấy hoa lợi tế lễ cao tổ hàng năm. Trong khi các họ khác, theo biến thiên của lịch sử, ruộng đất hương hòa đều chia cho cháu con thì họ Mai, dù ruộng hương hòa rất ít nhưng gần 250 năm qua vẫn giữ nguyên như một diễm tựa cổ kết dòng họ. Ở trong làng, các họ Nguyễn, họ Tô, họ Dương có miếu thờ họ tộc, họ Mai cũng có miếu thờ cao tổ Mai Văn Thồ và tăng tổ Mai Văn Kim, nhưng phía trên là thờ Thần mẫu nương nương một vị thần của biển cả. Sẽ có người thắc mắc, vì sao ở sâu trong đất liền mà lại thờ thần của biển cả? Về sự tồn nghi này, được ông bà mình giải thích là, khi đi ghe bầu từ miền Ngũ Quảng vào Nam, người họ Mai đã vượt qua sóng to gió lớn của biển cả, đến được vùng đất mới cũng là mảnh đất nằm giữa bốn bề sông nước, nên cho họ nhớ thần linh của biển cả phù trợ họ đi đến miền đất mới một cách an lành, lập miếu phụng thờ.

Người họ Mai hiền lành, tử tế, trọng nghĩa khinh tài,

tính tình hào hiệp và giàu lòng yêu nước, nên mỗi khi nước có biến, người họ Mai sẵn sàng đem hết nhiệt thành, kể cả sẵn sàng hiến những giọt máu của mình cho Tổ quốc. Trong hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở cù lao Rùa, dòng họ nào, cũng có người anh dũng hy sinh cho độc lập tự do của đất nước, nhưng tham gia cách mạng đông nhất và cũng chịu hy sinh mất mát nhiều nhất ở cù lao Rùa là những gia đình họ Mai. Tám bia khắc tên các anh hùng liệt sĩ đặt trên Gò Rùa, có hơn hai mươi phần trăm là tên người họ Mai. Ông Mai Văn Đông có ba người con là liệt sĩ và vợ là Đào Thị Ra được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Gia đình ông Mai Văn Tam có nhiều con cháu thoát ly gia đình tham gia đánh giặc cứu nước; gia đình anh em ông Mai Văn Kích, Mai Văn Tần có nhiều con cháu thoát ly lên rừng cầm súng, đánh giặc hy sinh. Mỗi lần về quê, được đi trên những con đường nhựa phẳng lì, thay cho những con đường đất lầy lội ngày xưa, tôi bâng khuâng tưởng nhớ người xưa. Tôi cố hình dung ra gương mặt những người Việt cổ cách đây mấy ngàn năm, rồi đến những người đi mở cõi, cách đây mấy trăm năm và những người đi kháng chiến hy sinh và những người đang lao động xây dựng hòa bình ngày nay với tất cả lòng kính trọng, biết ơn. Những gương mặt hiền lành chân chất của họ đã làm nên linh hồn của đất cù lao, làm cho linh quy, vốn là đất thiêng, càng linh thiêng hơn.

Chương II:

Bào thai được giữ lại

Nhà Nho Dương Phụng Nghi có ba cháu nội trai là Dương Văn Nghĩa, Dương Văn Sĩ và Dương Văn Khiết cùng một cháu gái là Dương Thị Đàm. Ông Dương Văn Khiết có gia đình và mất sớm sau khi ông Dương Phụng Nghi qua đời không lâu, để lại các con là Dương Thị Kiến, Dương Văn Hiến, Dương Thị Bôn, Dương Văn Vốn. Bà Dương Thị Đàm có gia đình nhưng chồng mất sớm, bà thủ tiết thờ chồng cho đến tám mươi hai tuổi thì qua đời. Bà là một người phụ nữ cần cù, đảm đang, làm bông bánh rất khéo, nấu nướng rất ngon.



Mộ ông Dương Tinh Hệ

(Nguồn tư liệu gia đình)

Ông Dương Văn Nghĩa cũng là người am tường Nho học, tính tình trầm ngâm ít nói, sống giản dị, tiết kiệm. Ông lập gia đình với bà Đào Thị Đạo, người gốc làng Bình Sơn, bên kia sông Đông Nai và đã sinh nở nhiều lần, nhưng chỉ nuôi được hai người con, là Dương Thị Em và Dương Tân Hưng. Bà Đào Thị Đạo có gien khiếm thính, nhưng tính tình phóng khoáng trong chi tiêu, sẵn sàng chia sẻ tiền bạc, thóc lúa cho họ hàng bên chồng mỗi khi thất ngặt khó khăn. Là con trưởng nên ông Dương Văn Nghĩa và bà Đào Thị Đạo phải ở nhà thờ, trông nom từ đường, cúng kiến tổ tiên. Cho nên mỗi năm, bà Đào Thị Đạo phải lo cho cỗ bàn mâm quả cho hàng chục đám giỗ lớn nhỏ, rất vất vả. Bởi mỗi đám giỗ ít nhất cũng vài chục người dự, còn đám giỗ chính có đến hàng trăm người, là con cháu gần xa đoàn tụ về, rồi khách khứa làng trên xóm dưới cũng được mời đến dự. Tất cả do một tay bà chỉ huy, từ việc chợ búa, nấu nướng đến dọn cỗ bàn, mời khách khứa gần xa. Cũng chính người cháu dâu trưởng này, đã chỉ huy chợ búa, lo đãi đằng hàng ngàn khách trong suốt nửa tháng làm đám tang cho ông nội chồng, là thầy đồ Dương Phụng Nghi. Theo má tôi kể lại, trong số ba người cháu dâu thì ông Dương Phụng Nghi dành tình thương yêu, sự quý trọng và lòng tin tưởng nhất đối với bà Đào Thị Đạo, bởi bà là cháu dâu trưởng có tính trung thực, phóng khoáng và tài đảm đang lo chuyện nhà, chuyện làng xóm, nhưng không bao giờ kể lể, tính toán thiệt hơn. Bà là tay hòm chìa khóa cho nhà từ đường họ Dương và đó là mẫu người phụ nữ Nam Bộ sống xuyên thế kỷ XIX - XX với những đức tính toàn diện về công, dung, ngôn, hạnh của đạo Nho.

Khác với tính tình trầm ngâm của người anh hai Dương Văn Nghĩa, người em kế là ông Dương Văn Sĩ là một người

có tính sôi nổi, phong cách mãnh liệt, quyết đoán, giao thiệp rộng rãi, được con cháu trong họ và bà con ngoài xã hội nể trọng. Anh em, con cháu trong họ Dương kính trọng và yêu quý ông, bởi ông vừa có tính nghiêm khắc của một nhà Nho, nhưng lại vừa mang phong cách phóng khoáng, hào hiệp của một người nông dân Nam Bộ. Đó là một con người trọng nghĩa, khinh tài, sẵn sàng “kiến nghĩa bất vi vô đồng dã, lâm nguy bất cứu mạc anh hùng”. Bà con trong họ, trong làng có việc lớn, việc nhỏ gì cũng đến xin ý kiến ông và ông sẵn sàng có những lời khuyên chí lý. Hoặc khi nghe chuyện, ông đội ngay chiếc nón cối bằng vải trắng bước ra khỏi nhà, đến tận nơi giải quyết bằng những lời phân giải thiệt hơn và phần lớn vụ việc, do kính quý ông nên ai cũng nghe lời.

Kể ra tính cách nghiêm cẩn của một thầy đồ Nho gắn liền với bản chất phóng khoáng, sâu nặng nghĩa tình của người nông dân Nam Bộ như ông Dương Văn Sĩ cũng lạ. Đêm ông thức khuya, chong đèn hết đọc rồi lại viết chữ thánh hiền; nghiền ngẫm, trần trọc với từng trang sách, suy tư với những biến động của cuộc đời, của nhân tình thế thái, chuyện lòng dân, thế nước trong thời buổi chiến tranh. Là người thương vợ, thương con, yêu từng đứa cháu như yêu đường cày, thửa ruộng, nhưng có lúc ông bỏ tất cả để lo công chuyện làng xã, chuyện nước non. Từ việc dẫn gỗ, cưa cây, đục đẽo cột kèo, tu sửa đình Nhựt Thạnh, trùng tu chùa Khánh Sơn cổ tự, xây miếu bà Ngũ Hành của ấp đến việc đôn đốc dân, bàn bạc với các bô lão trong làng chuẩn bị chu đáo việc tục yết Thành hoàng bốn cảnh; lễ Phật trong các ngày sóc vọng; rồi việc ma chay, cưới xin trong làng, ông đều tham gia một cách nhiệt tình theo phương pháp hành xử

của nhà nho có cái tâm nhập thể, dần thân. Có lúc ông ngồi cả ngày đàm đạo, bàn luận việc làng việc nước với các ông Ba Tân, Tư Tân, Ba Nại, Bảy Lợi, Tư Nhi, Hai Bàn, Hai Đố, Hai Tâm, Ba Tinh, Sáu Hoành, Bảy Thuyền, Sáu Tràng, Bảy Đông là những người có học thức hoặc có vai vế trong làng. Trong bàn luận, lúc nào ông cũng chủ động, sôi nổi, quyết đoán đầy tâm huyết của một người sống hết lòng vì tha nhân. Tuy vậy, đối với gia đình, nhà Nho này là là một người nghiêm cẩn trong lời ăn tiếng nói, ít thấy ông cười mà trong đôi mắt tròn, sáng của ông hình như lúc nào cũng ẩn chứa một nỗi niềm nhân thế. Việc ông thường đội mũ trắng, mặc bộ bà ba trắng, đi guốc vông hoặc mang bata màu trắng, nhà nho Dương Văn Sĩ muốn luôn nhắc mình phải giữ tinh thần “thanh bần lạc đạo” và tiết tháo của đạo Nho.

Có thể nói, xả thân, nhập thể là quan niệm và hành động sống của con người chỉ “mê” lo toan cho nhân thế, chứ ít lo cho bản thân mình. Ông chính là hình tượng cụ thể của: “Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt/ Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên/ Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý/ Miền hương đảng đã khen rằng hiếu nghị/ Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường” mà cụ Nguyễn Công Trứ, một môn đệ của Nho gia từng đề cao trong bài thơ “Kẻ sĩ”. Trong con người của kẻ sĩ miền hương đàn cù lao Rùa, làng Nhựt Thạnh, ông Dương Văn Sĩ có một dòng máu yêu nước thương dân nồng nàn. Cho nên đã lý giải vì sao trong đêm khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, ông mặc áo dài, đội khăn đóng, đứng dưới cờ đỏ sao vàng hô to “Việt Nam độc lập muôn năm. Việt Minh vạn tuế!”, rồi ông trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến đầu tiên của xã Thạnh Hội. Cái mốc son này của nhà Nho nhập thể

Dương Văn Sĩ ít được con cháu của ông biết, nhưng lịch sử xã Thạnh Hội, cù lao Rùa không thể quên chi tiết này trong biên niên sử anh hùng của xã.



Ông Dương Phụng Nghi

(Nguồn tư liệu gia đình)

* * *

Khi lớn lên, ông Dương Văn Sĩ kết hôn với bà Tống Thị Hoa, con gái của một gia đình Nho giáo ở cù lao Mỹ Quới, nằm ở phía trên cù lao Rùa. Về làm dâu nhà họ Dương đầy thế lực ở Tổng Chánh Mỹ Trung và nhất là trong gia tộc này, đã có người con dâu đầu là bà Đào Thị Đạo, vốn là người nổi tiếng về đức tính công, dung, ngôn, hạnh, biết kính trên nhường dưới vẹn toàn, được ông nội Dương Phụng Nghi và mẹ chồng Lưu Thị Huyền hết sức yêu quý. Nên, là

con dâu thứ, bà Tống Thị Hoa, lúc nào cũng hết sức khiêm cung, nhún nhường, kính trên nhường dưới, quan hệ tốt với họ hàng, láng giềng. Là một người phụ nữ con nhà giàu có, song bà lại là người lao động chăm chỉ, làm công việc nhà, việc đồng áng từ lúc gà gáy canh ba cho đến lúc đò đèn vẫn không hết việc. Nhiều người có tuổi nói rằng, bà ăn mặc rất giản dị, sống tần tiện, kham khổ, hết lòng lo cho chồng con và gia đình nhà chồng. Nhờ sự chất chiu, dành dụm, tích cóp của người vợ một nắng, hai sương, tảo tần không nghỉ, cùng chồng lo việc đồng áng, cày bừa, trồng trọt; hai vợ chồng ông Ba Sĩ mới dựng được ngôi nhà lợp ngói móc, vách đất, cột căm - xe to cao bên cạnh nhà từ đường họ Dương và vợ chồng họ ra ở riêng từ đó.

Trong tình yêu đậm thắm, vợ chồng nhà nho Dương Văn Sĩ hạ sinh một cô con gái đặt tên là Dương Thị Quờn - Quờn có nghĩa là tạm dừng lại. Bà Tống Thị Hoa rất thương con, mỗi khi đi cấy lúa ngoài đồng hoặc lúc phát mía, ngòi che, gánh nước, bà gọi con gái cho chị dâu Đào Thị Đạo trông nom giúp, nhưng nửa buổi sáng hoặc nửa buổi chiều, bà vội chạy về thăm con. Lúc con gái Dương Thị Quờn lên bốn tuổi, bà Tống Thị Hoa mang thai và hạ sinh thêm một người con gái thứ hai. Nhưng than ôi, do băng huyết mà điều kiện y tế lúc bấy giờ, bà mẹ vườn của xứ cù lao Rùa không thể cứu cả mẹ lẫn con. Bà ra đi khi tuổi đời chưa quá hai mươi ba, để lại đứa con gái mới bốn tuổi mồ côi mẹ. Thương vợ, thương con, nhà Nho Dương Văn Sĩ lo an táng người “nội tướng” đảm đang của ông trong nỗi niềm thương tiếc không nguôi. Để quên nỗi đau tột cùng này, ông lao vào lo công việc làng, việc nước, sau khi gọi con gái cho chị dâu

chăm sóc. Bà Hai Đạo, sau nhiều lần sinh nở không thành, cũng có một cô con gái tên Dương Thị Em, lớn hơn Dương Thị Quờn hai tuổi. Từ đó tuổi thơ của họ gắn bó với nhau như hai chị em ruột thịt, dù mỗi người có một hoàn cảnh, cuộc đời khác nhau.

Má tôi, bà Dương Thị Quờn nhưng lúc làm khai sanh, mấy ông cán bộ hộ tịch ở hội đồng xã nghe không rõ, nên ghi là Dương Thị Hường. Con gái của nhà Nho Dương Văn Sĩ và người phụ nữ nông thôn Tống Thị Hoa, phải sớm mồ côi mẹ khi mới lên bốn tuổi, nên được bác gái là Đào Thị Đạo nuôi dưỡng, dạy dỗ từ đó.

Mặc dù cũng xếp vào loại “con gái nhà danh gia vọng tộc” của làng Thạnh Hội nhưng cô bé Dương Thị Quờn, phải trải qua một thời thơ ấu đầy cơ cực. Là con cháu nhà Nho dạy chữ thánh hiền cho thiên hạ, song do quan niệm phong kiến lạc hậu: “Con gái học chữ chỉ để viết thư cho trai” nên cô bé Hai Quờn đành phải ngậm ngùi sống cảnh mù chữ giữa một đồng sách của Nho gia, từ “Tam Tự Kinh đến Minh Tâm Bửu Giám, Tứ Thư Ngũ Kinh...” Từ lúc bé thơ đến lúc lấy chồng, cô phải lo chuyện đồng áng, chuyện bếp núc, nấu cơm, chẻ củi, gánh nước, làm đồng quần quật cả ngày. Trong thế giới từ trẻ thơ đến tuổi thời thiếu nữ của cô Quờn, chỉ quanh quẩn trong làng quê Thạnh Hội, xa một chút là chợ Đồng Dán, chợ Lò Gạch bên kia sông Đồng Nai. Nếu có đi xa hơn một chút nữa là phố xá Biên Hòa, tập nập xuống ghe mỗi khi cô theo bác Hai Đạo đi chợ bỏ thuốc cao đơn hoàn tán. Nhất là mua các vị thuốc Bắc theo toa gia truyền của ông Cỏ Nghi để lại về làm thuốc, trị cảm mạo, thương hàn, nhức

dầu, đau bụng cho bà con trong làng ở hiệu thuốc Con Gà hoặc mua vài vốc, nôi đồng niêu đất mỗi khi năm hết tết đến.

Đến khi cô Quờn đến tuổi trưởng thành, bác Hai Đạo nghĩ đến chuyện xây dựng gia đình cho cô cháu gái mồ côi mẹ. Cháu của bà tuy nhỏ người nhưng có khuôn mặt trái xoan cùng đôi mắt tròn mang nỗi buồn u uẩn và cái sống mũi cao rất xinh đẹp, lại chăm chỉ chuyện bếp núc, giỏi chuyện đồng áng, hay lam hay làm. Cho nên bà suy đi nghĩ lại, nhìn ở làng trên xóm dưới, ngắm bên này sông, bên kia lộ, cuối cùng bà chọn một chàng thanh niên ở làng Bình Sơn ở bên kia sông Đồng Nai để gả cháu gái của mình. Sờ dĩ bà có ý định này, vì ở làng Bình Sơn là quê hương của bà, có một anh thanh niên chất phác cũng là con cháu trong dòng họ Đào của bà. Ý định này được bà bàn bạc với chồng là ông Hai Nghĩa, để ông thống nhất với chú em là ông Ba Sĩ trong việc tác hợp cho hai họ Dương - Đào làm thông gia. Tôn trọng anh chị, thương con gái sớm mồ côi mẹ và thấy gia thế họ Đào cũng đàng hoàng, tử tế và phẩm chất của chàng rể tương lai, nghe nói cũng hiền từ, lo chí thú làm ăn, nên ông Ba Sĩ đồng ý tác hợp hôn sự cho con gái Dương Thị Quờn với anh thanh niên Đào Văn Cường, con của ông Đào Văn Bộ, một người yêu nước. Vốn thông qua sự tác động của chi bộ Bình Ý - Tân Triều do Hoàng Minh Châu lãnh đạo, nên ông Đào Văn Bộ, sớm tham gia cách mạng, chiến đấu dũng cảm và anh dũng hy sinh, được phong liệt sĩ cách mạng. Còn ông Dương Văn Sĩ, vốn là một nhà Nho yêu nước, có uy tín và sức thuyết phục cao đối với nhân dân, nên năm 1945, ông trở thành Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến đầu tiên của làng Thạnh Hội.

Trở lại với thời mà lễ giáo phong kiến còn nặng nề, cuộc

hôn nhân theo kiểu “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó” của cô Quờn và anh Cường, song người ta thấy họ thuận vợ thuận chồng, cũng ăn ở với nhau theo đạo tam cương ngũ thường, trên thuận dưới hòa. Chẳng bao lâu, kết quả của cuộc hôn phối này, là một đứa bé gái cất tiếng khóc chào đời, nhưng chẳng may do bị bệnh hiểm nghèo nên đã qua đời khi chưa đầy một tuổi. Sau đó, họ tiếp tục sinh một đứa con gái kháu khỉnh đặt tên là Đào Kim Pho. Thật ra, tên của chị là Đào Kim Thoa, có nghĩa là mềm mại, hiền từ, giàu sang, quý phái. Nhưng lúc làm khai sinh, người ta nghe không rõ nên ghi là Kim Pho. Phải chăng vì thế nên cô giáo Kim Pho cả đời vất vả.

Nhưng số phận cuộc đời thật éo le, trong một lần bọn sếp Tây cùng lính mã tà ở bót Tân Xuân, đi ruồng bố lòng bắt cộng sản và những người yêu nước và chúng đã bắt được ông Đào Văn Cường và em là Đào Văn Cù đưa về bót Bến Cá. Sau nhiều ngày tra tấn dã man, nhưng không cạy miệng chàng thanh niên này, nên bọn thằng Tây râu đỏ ra lệnh binh lính nòng súng giết chết cả hai anh em, rồi ném xác xuống sông Đồng Nai. Từ đây, cô Dương Thị Quờn trở thành quả phụ và cô bé Đào Kim Pho trở thành đứa trẻ mồ côi cha lúc tuổi mới lên ba. Như vậy, trong một thời gian ngắn gia đình cô Quờn đau đớn đội khăn tang đưa cha chồng, rồi chồng và em chồng đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Bà quả phụ Dương Thị Quờn ở lại gia đình nhà chồng một thời gian, để nhang khói cho cha và chồng vừa nuôi con thơ, vừa phụng sự nhà chồng hết mực chu đáo, đảm đang. Sau một thời gian, thấy cảnh mẹ góa con cô, bà Hai Đạo bàn với gia đình họ Đào xin cho đứa cháu chồng mà bà từng cưu mang hồi bốn tuổi, được đưa con gái trở về quê ngoại.



Ông Dương Văn Nghĩa (bên trái) và Ông Dương Văn Sĩ
(Nguồn tư liệu gia đình)

Lúc này, ông Dương Tấn Sĩ, sau rất nhiều năm cư tang vợ, là bà Tống Thị Hoa, ông sống trong cảnh đơn chiếc, ở gian bếp liền với nhà thờ ít khi nào dò lửa, ấm hơi người. Thấy hoàn cảnh của ông như vậy, một người trong thân tộc, là ông Bảy Thành đã giới thiệu cho ông tục huyền với bà Nguyễn Thị Hiệp, con một gia đình gia thế ở làng Tân Khánh và hạ sinh một người con trai đặt tên là Dương Văn Ân. Đây là người con trai duy nhất của Dương Văn Sĩ. Điều này, cũng giống như chi của ông Dương Văn Nghĩa, chỉ có một người con trai duy nhất là Dương Tấn Hưng (tự Út Mót) và chi của ông Dương Văn Kiệt có hai người con trai các ông là Dương Văn Hiến và Dương Văn Vốn, nhưng ông Dương Văn Vốn lại rơi vào cảnh bệnh tật kéo dài từ nhỏ.

Ba tôi, ông Mai Văn Trí là con trai đầu của ông Mai Văn Đông, vốn là con trai thứ út của ông Mai Văn Bường, là hậu duệ đời thứ sáu của ông Mai Văn Thổ.

Ông nội của tôi là Mai Văn Đông là một lực điền cao lớn.

khỏe mạnh, đẹp trai và rất cần cù lao động. Ngoài lúc làm ruộng, trồng mía, ông đi dăng, đặt trúm, câu dằm, bắt lươn, bắt cá đem bán làm khô, làm mời mời anh em đến nhậu. Một mình ông uống hết một lít rượu đế, hai tô trà quế là chuyện bình thường. Ông khỏe đến nỗi, sẵn sàng tra vai vào ách xe bò để một bên là con trâu cò và một bên là đôi vai của ông để kéo một xe chất đầy mía, nặng cỡ trên một tấn, từ nhà ông Ba Tình hay còn gọi là ông Ba đầu voi về nhà với quãng đường đất gần hai cây số. Khi lớn lên, ông gá nghĩa với bà Nguyễn Thị Lừa một người gốc làng Bình Thạch, Vĩnh Cửu và hạ sinh được ba người con là Mai Văn Trí, Mai Thị Ba và Mai Thị Tư.

Bà Nguyễn Thị Lừa là một người phụ nữ phúc hậu, cần cù hết lòng thương chồng, thương con nhưng lại là một người có số phận đoán mệnh nên bà bị bệnh mất lúc tuổi chưa quá ba mươi tuổi.

Sau đó, ông Mai Văn Đông tục huyền với bà Đào Thị Ra, cũng là một phụ nữ góa chồng cùng quê làng Bình Thạch. Bà Đào Thị Ra có một con gái riêng với đời chồng trước, đó là cô Nguyễn Thị Minh Quan, một nữ cán bộ du kích kiên cường, đã anh dũng hy sinh tại cống Dừa ở Bình Hòa hồi năm 1948, được phong liệt sĩ cách mạng.

Gá nghĩa với ông Mai Văn Đông, bà Đào Thị Ra sinh được ba người con là Mai Văn Giỏi, Mai Thị Tuyết Nga, Mai Khánh Phương là em cùng cha khác mẹ của ông Mai Văn Trí.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Mai Văn Giỏi là xã đội trưởng xã đội Thạnh Hội, anh là một người lãnh đạo du kích gan dạ, mưu trí. Anh hy sinh năm 1965 tại đám mía phía sau nhà cô Năm Đây, má anh Út Đò, được phong tặng liệt sĩ. Tiếp nối truyền thống cách mạng, Mai Thị Tuyết Nga tham

gia kháng chiến, sau đó trở thành Huyện ủy viên huyện Tân Uyên, trực tiếp làm Bí thư Chi bộ Thạnh Hội. Cô là một cô gái có dáng người thon thả, thanh tao, trắng trẻo và một gương mặt xinh đẹp, phúc hậu nhưng tính tình rất cương nghị và đặc biệt có tài xuất quỷ nhập thần trước mặt, sau lưng bọn bảo an, dân vệ, tề điệp. Trong một lần đi công tác với các đồng đội là hai cô Nguyễn Thị Châu và Nguyễn Thị Hương ở Phước Thành. Cô Nguyễn Thị Châu và cô Mai Thị Tuyết Nga anh dũng hy sinh, sau khi cả ba bị rơi vào ổ phục kích của địch ở ấp Điều Gà. Cô Nguyễn Thị Châu, sau này được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Sau khi chị Sáu Tuyết Nga hy sinh, Mai Khánh Phương lên đường chiến đấu và người chiến sĩ binh vận này, đã dùng viên đạn cuối cùng tự kết liễu cuộc đời mình, sau một trận chiến đấu không cân sức tại bót cầu Tổng Bàn. Anh cũng được phong tặng danh hiệu liệt sĩ.

Ông Mai Văn Trí, khi lớn lên đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Hoa, con cháu một dòng họ “danh giá” ở Dur Khánh, gần cầu Bà Kiên, bên kia sông Đồng Nai, nơi ông Trần Công An đánh trận đặc công đầu tiên hồi đầu kháng chiến chống Pháp. Họ đã có hai con là Mai Thị Mạnh và Mai Văn Hồ. Năm 1948, khi Mai Văn Hồ vừa mới sanh được ít tháng, thì nửa đêm bọn lính Tây và lính Mã tà của bót Tân Ba bao vây nhà ông Mai Văn Trí. Ông chưa kịp thoát thân thì bị chúng bắt trời dẫn đi, vì chúng nghi ông là Việt Minh, trong nhà có vũ khí của cộng sản. Trên đường bị chúng giải đi, ông đã mưu trí tháo dây trời và chạy thoát vào bóng đêm giữa tiếng súng bắn đuổi theo. Không bắt được ông Hai Trí, bọn lính Tây quay trở lại nhà bắt

bà Nguyễn Thị Hoa dẫn đi, sau khi ném dứa con trai còn dò hòn bên hàng ranh cây dúi cạnh nhà. Khi giải bà Nguyễn Thị Hoa qua cánh đồng, đến gần gò Rùa, chúng giờ trò định hãm hiếp, nhưng bà dứt khoát chống cự quyết liệt nên chúng đã xả súng giết chết. Khi đó bà mới vừa bước qua tuổi hai mươi hai. Ôi! Lại một hồng nhan bạc phận giữa thời ly loạn.



Gia tộc họ Dương

(Nguồn tư liệu gia đình)

Sau khi vợ chết, ông Mai Văn Trí phải dẫn hai con, hết chạy trốn sang Bình Hòa ở với cậu là ông Mười Đồi, ông thân của ông Nguyễn Văn A và là ông nội của anh Mười Quế; rồi chạy xuống Biên Hòa ở nhà của em gái Mai Thị Tư nhưng vẫn không yên, nên cuối cùng ông dẫn hai con về ở với ông Mai Văn Cồ, là anh chú bác của ông. Ông Mai Văn Cồ tức thầy giáo Cồ, một trí thức của làng Tân Ba, được người Pháp mời ra làm quan nhưng ông quyết từ chối, chỉ làm thầy dạy chữ và truyền lòng yêu nước cho con trẻ. Nhưng kỳ thực ông là cán bộ quân

báo của Huyện đội Tân Uyên do Cô Tấn Chương làm Huyện đội trưởng. Nhờ cái bóng của thầy giáo Cô nên ông Mai Văn Trí cũng được yên thân một thời gian. Nhưng cuối cùng vào một đêm nọ, bọn xếp Tây của bót Tân Ba giao nhiệm vụ cho đội trưởng Nguyễn Văn Đồi và hai tên Năm Nám, Sáu Nhỏ cùng bọn lính Mã tà đột nhập vào nhà ông giáo Cô và nổ súng giết chết ông ngay tại nhà. Thầy giáo Cô ngã xuống, chết trong vòng tay và nước mắt của ông Hai Trí.

Cuộc đời có lúc thật éo le, oan nghiệt. Bà Dương Thị Quờn có chồng bị giặc ở Tây bót Cây Đào bắn chết, ném xuống sông dề lại một con gái nhỏ dại. Còn ông Mai Văn Trí có vợ cũng bị Tây giết chết ở Gò Rùa bỏ lại hai đứa con còn bé thơ.

Hai người đàn bà - đàn ông cùng làng Nhựt Thạnh, mà nhà chi cách nhau chưa quá ba trăm mét nhưng có chung cảnh ngộ đau đớn, éo le nên họ đã cảm cái cảnh khổ của nhau. Hơn nữa, vốn hồi thời thanh niên, thiếu nữ họ đã âm thầm có tình ý với nhau, nhưng duyên nợ không thành, nay lại cùng hoàn cảnh góa bụa, nên nói như ông bà xưa: “Tình cũ không rừ cũng tới” và họ đã bí mật đến với nhau hồi nào không ai biết. Chỉ có họ với nhau mới biết cảm thông cái cảnh, cái tâm, cái tình của nhau và thề nguyện cùng chia sẻ cho nhau phân nửa trái tim còn lại để trở thành một trái tim hoàn chỉnh. Đó là phân nửa của hai trái tim bị xé nát bởi hoàn cảnh chiến tranh xâm lược của ngoại bang đang đặt ách đô hộ trên xứ sở Việt Nam.

Rồi một ngày nọ, sự việc cũng vỡ lở, khi cái bào thai, kết quả mối tình của hai người ngày càng lớn dần. Cái bào thai càng lớn, nỗi đau của họ càng bị dày vò đến mức tuyệt vọng. Nếu trước đây, họ đau đớn mất mát vì chiến tranh; còn lúc này họ

đau khổ vì những quan niệm lễ giáo phong kiến quá khắt khe. Phía bên gia đình bà Dương Thị Qườn dứt khoát không cho con gái đi thêm bước nữa mà phải thủ tiết thờ chồng như bà cô đã ở vậy thủ tiết thờ chồng, khi chồng mất lúc bà mới tuổi đôi mươi. Phía sau của quan niệm tiết hạnh, của “phu tử tòng tử”, chính là quan niệm môn đăng hộ đối, thời đó: Gia thế ông Mai Văn Dông nghèo lại hay uống rượu.

Chính cách hành xử theo quan niệm lễ giáo phong kiến, đã ngăn cản con đường tình yêu của hai số phận vốn đã bị chiến tranh dập vùi một cách tàn nhẫn rồi. Không còn con đường nào khác, để giữ lấy tình yêu, giữ lấy giọt máu của một mối tình hai nửa ghép lại, họ đã phải dắt nhau trốn đi, sau khi đã gởi những đứa con riêng của mình cho người thân. Vào một đêm tối trời, họ đã mượn xuồng của cậu Tư Cá vượt sông Đồng Nai qua chợ Lò Gạch, nay là phường Bửu Long, leo lên xe ngựa xuống chợ Biên Hòa, rồi đi xe lừa sang Sài Gòn tìm nhà người anh chú bác ở đình Phú Thạnh, quận Ba, Sài Gòn là ông Mai Thành Phán, em thầy giáo Cô để xin tá túc.

Giữa đô thành Sài Gòn hoa lệ, ông Mai Văn Trí phải đi làm phụ hồ, rồi xin việc gõ ri sét tàu ở xưởng Ba Son để kiếm tiền nuôi vợ chờ ngày sanh đẻ. Có lúc mất việc, ông bị quan đến mức phải thô lộ với chị dâu là vợ ông Mai Thành Phán, nhờ bà dẫn vợ đi phá cái bào thai. Nhưng bà chị dâu thứ Tám, là cô của liệt sĩ Nguyễn Thái Bình, một phụ nữ nhân từ, quê Cần Giuộc dứt khoát không tán thành. Bà bảo “Cứ để thím Hai đẻ, tôi nuôi, chú đừng lo!”. Nhờ lòng nhân từ của bà, mà một sinh linh bé nhỏ, kết quả của một tình yêu chạy trốn đã được giữ lại. Trong cảnh nhà con đông, gần mười người, đồng lương tư chức của ông Mai Thành Phán không có bao nhiêu nhưng họ đã độ lượng

cưu mang một tình yêu đang chấp chới trong mong manh tan vỡ giữa đau khổ và hạnh phúc của một kiếp người.

Cái bào thai lênh đênh từ làng quê cù lao Rùa đến Sài Gòn, sống nhờ sự độ lượng, nhân từ trong vòng tay yêu thương của ông bà Mai Thành Phán... chính là cái bào thai mà bà Dương Thị Quờn đang cưu mang. Đó là kết tinh của một mối tình nồng nàn của ông Mai Văn Trí và bà Dương Thị Quờn trong một chiều âm đạm của quê hương cù lao Rùa. Cái hình hài bé nhỏ, yếu ớt ấy chính là tôi - Mai Văn Bé - Mai Sông Bé bây giờ. Số phận của tôi không dừng lại trong nỗi đau khổ của mẹ cha lúc bấy giờ, mà sau khi tôi ra đời ở nhà bảo sanh Từ Dũ, số 37 đường Công Quỳnh, Sài Gòn, tôi còn phải lay lắt sống bằng một trái tim khuyết tật, mà ngày nay thuật ngữ y khoa gọi là “dị tật bẩm sinh”. Có lẽ nhờ ông Trời phù hộ, độ trì nên tôi sống sót đến sáu mươi tuổi, các bác sỹ ở bệnh viện Đồng Nai mới phát hiện.

Nỗi đau khổ của ba má tôi và đặc biệt là nỗi khổ đến nặng lòng của má tôi và cuộc đời tôi, tôi không hề biết. Ông bà đã chôn chặt nỗi đau này vào lòng và chẳng bao giờ nói cho tôi biết một điều gì có liên quan đến cuộc đời tôi. Khi lớn lên và có một chút nhận thức, tôi chấp nối những câu chuyện rời rạc mà tôi nghe kể từ dì Tư Thương, con nuôi bà Hai Đạo, dì Sáu Gắt, dì Ba Kiềm, dì Tư Bé, bà Bảy Bùng, bà Hai Ai, cậu Tư Cá... tôi mới hiểu lờ mờ về cuộc đời đầy long đong, suýt chết thore bé thơ của tôi.

Được biết, khi trốn lên Sài Gòn, má tôi chỉ đem theo hai ba bộ đồ bà ba đen, nên khi bà chuyên bụng, vợ bác Tám Phán phải lấy quần áo của bà và soạn những tấm tã lót của

các con và đưa má tôi vào nhà bảo sanh Từ Dũ. Hàng ngày, bà Tám băng qua đường sắt rồi lòng vòng qua mấy con hẻm để đến nhà bảo sanh Từ Dũ, đưa cơm cho má tôi và lấy quần áo về nhà giặt giũ. Tội nghiệp, bà Tám không dám đi đường nhựa qua ngã chợ Vườn Chuối, vì ở đó, có người bà con bên gia đình của má, nên bà sợ gặp người quen theo dấu phát hiện nơi má tôi sanh.

Ở Sài Gòn trong sự chăm sóc ân cần, chu đáo của bà Tám, rồi đến lúc bà má tội nghiệp của tôi phải ãm con về quê thú tội với ngoại. Ông ngoại tôi là nhà Nho nên vốn rất nhân từ sẵn sàng tha thứ cho con gái và công nhận chàng rể Mai Văn Trí.



Bia gia tộc họ Mai ở cù Lao Rùa

(Nguồn tư liệu gia đình)

Nhưng câu chuyện cũng chưa kết thúc, nên má tôi vẫn sống trong đần vật đau khổ, còn tôi, vốn sinh ra đời, dưới một ngôi sao xấu xí, nên tuổi thơ của mình là một chuỗi dài những hạt buồn kết lại. Có lẽ, do tuổi thơ không mấy ngọt ngào, chỉ toàn khổ đau, nên lớn lên, tôi có được sức chịu đựng và lòng nhẫn nại, tình yêu thương đối với mọi người nhất là với trẻ thơ, giống như bản tính của má tôi. Lớn lên nghe kể: Có lúc má tôi bị bệnh nặng sốt cao, bà lên con co giật, dì Tư Thương lấy dũa bép cạy răng, để đổ thuốc cho bà, nhưng bà vùng vẫy cắn đôi chiếc móng thiếc và nuốt vào bụng, khiến dì Tư Thương vô cùng hoảng hốt. Khi má tôi đi làm ngoài đồng, thì tôi như một con chó con, được bà buộc một sợi dây vào chân, cột vào gốc cây măng cầu cạnh thêm nhà và cứ thế tôi bò quanh bóc đất, bóc cát cho vào miệng, rồi tiêu tiêu trong bán kính của sợi dây khoảng một mét rưỡi. Đó không phải là sợi dây oan nghiệt, mà là sợi dây tình yêu, nối phân nửa trái tim của ba má tôi. Vậy mà có lúc không biết vì sao, tôi làm sút dây và bò đi rồi rớt xuống bậc thêm nhà cao hơn một mét rưỡi, đầu tôi va vào đá máu lênh láng và tôi ngất đi nhưng không ai hay biết. Đến khi bà cô Bảy, má của ông Sáu Thì đi hái rau dưới Hói Lớn trở về, gặp tôi đang nằm im lìm trong vũng máu, bà tri hô lên thì mọi người mới hay. Nhờ đó, tôi được cứu sống, đến bây giờ trên trán vẫn còn một vết theo dài năm phân, là dấu vết để nhân viên công quyền ghi vào thẻ căn cước như một đặc điểm để nhận dạng cá nhân.

Đến nay, tôi đã bước vào tuổi “Lục thập nhi nhĩ thuận”, ngồi viết lại những dòng tự sự này, từ đáy lòng, xin có một lay để tạ ơn những ân nhân đã cứu sống và cứu mang tôi trong suốt quãng đời vừa qua. Hình dung lại quãng đời, từ lúc còn

là cái bào thai mới tượng hình cho đến bây giờ, tóc đã hoa râm, tôi thấy ai cũng là ân nhân của mình. Những ân nhân đó từ người nông dân ở làng quê Thạnh Hội như dì Tư Thương, bà cố Bày đến bà Tám Phán ở Sài Gòn và những người là Chủ tịch nước Việt Nam như anh Sáu Phong, Tổng thống Cộng hòa Iraq như Saddam Husein ở tận thành Baghdad. Tự đáy lòng mình, tôi ngàn lần, vạn lần tạ ơn họ, nhờ ơn họ mà tôi sống sót, nên người và sống có chút ích cho xã hội.

Nhưng trong tâm thức tôi, ba má tôi, đặc biệt là má tôi, một người phụ nữ thất học nhưng có một tấm lòng, một tình yêu lớn đối với con cái, gia đình và đất nước, nên đối với tôi tình yêu ấy không có kích cỡ để so sánh. Do vậy, đối với tôi, trên cõi đời này, má tôi là người phụ nữ vĩ đại nhất mà tôi biết. Tôi yêu má tôi nhiều nhất và sợ má tôi nhiều nhất, dù bà chưa hề đánh một đòn roi nào vào đít tôi. Do đó, nói không quá đáng, tôi có thể tự hào nói rằng: Tôi yêu bà má vĩ đại nhất của đời tôi trước, rồi mới yêu Tổ quốc, yêu Đảng cộng sản - lý tưởng mà tôi đang tôn thờ và sẽ tiếp tục theo đuổi cho đến lúc xuôi tay nhắm mắt. Tôi cũng sợ lòng nhân từ bao dung của má tôi hơn cả sợ pháp luật của Nhà nước và kỷ luật của Đảng. Chính nỗi sợ trước đôi mắt và vong linh của người mẹ vĩ đại ấy, đã giúp tôi sống dè dặt, tử tế với công việc, với mọi người, với pháp luật, với kỷ luật, kỷ cương của Đảng. Bởi nếu làm điều gì sai trái, xấu xa, tôi sẽ không đủ can đảm ngẩng nhìn lên bàn thờ tổ tiên, trong đó có vong linh của má tôi. Tôi cố gắng sống “chính danh, định phận”, giữ tấm lòng trong sáng và bàn tay sạch sẽ theo phương châm “lành cho sạch, rách cho thơm”, “giấy rách phải giữ lấy lề” như má tôi dạy bảo.

Thương má nên con có những câu thơ như thế này:

*Đượm buồn là mắt má tôi
Hình như số phận định rồi phải không
Cũng vì hai chữ nho phong
Tình yêu, thiếu phụ khó lòng bước qua*

*Trái tim dằm thắm vỡ òa
Nỗi đau của má, kể ra cũng buồn
Chiều nay trong lúc mưa tuôn
Một mình hoài niệm ngọn nguồn má ơi*

*Nhà mình lẽ giáo máy đời
Cho nên khi má ngỏ lời yêu đương
Tóc dài vương lẽ cương thường
Tình yêu phải vượt từ đường, đành thôi*

*Ngọt ngào hạnh phúc, hóa tôi
Riêng má phải khóc, than ôi phận mình
Mắt cười từ đó quỳên sinh
Nỗi buồn đọng lại, thành hình buồn tênh*

*Hình buồn là thứ mệnh mông
Đời má, như đã lãng quên lâu rồi
Chỉ riêng đôi mắt hoa khôi
Mang hồn của Phật soi tôi cả đời*

*Mắt má không nói nira lời
Bao dung, nghiêm khắc là nơi tôi nằm
Có đêm thức trắng thì thâm
Má ơi! Mắt má khai tâm dẫn đường.*

Cái bào thai bao bọc một sinh linh bé nhỏ được chiếu mệnh bởi một ngôi sao bất hạnh từ trời cao là một định mệnh số phận của đời tôi. Nó được kết tinh bằng tình yêu dầm thấm của hai phân nửa trái tim tật nguyên nhưng nồng nàn, thắm đẫm yêu thương theo cung bậc của một bản tình ca kỳ diệu. Thế nhưng trong mắt người đời hồi đó, đó là kết quả của một mối tình vụng trộm của hai người góa bụa, một thời bị xóm làng dị nghị, đàm tiếu trong những lúc đám cưới, đám ma ở cái cù lao nhỏ bé, chỉ có mấy trăm nóc nhà. Nhưng rồi thời gian qua đi, những lời nói vô tình đáng thương hay những lời cay độc, cố ý rồi cũng nhạt nhòa. Nhưng trên thế gian này, bên cạnh những lời thị phi, có biết bao trái tim nhân hậu, tấm lòng bao dung, sẵn sàng xòe bàn tay, trao cả tình yêu thương, sẽ chia cùng hoàn cảnh đắng lòng của ba má tôi và dành tình yêu thương cho thằng cu con bé nhỏ.

Cái thằng cu con bé nhỏ, một thời tròn xoe đôi mắt nhìn bầu trời và cuộc đời qua không gian của sợi dây dài một mét rưỡi, đến nay đã đi qua cung đường sáu mươi năm cuộc đời, biết chút ít thế nào là trời cao đất rộng. Quay lại nhìn những dấu chân qua nẻo đường trần gập ghềnh, chông chênh giữa nỗi buồn và niềm vui, khổ đau và hạnh phúc, cay đắng và vinh quang... Tất nhiên, do số phận an bài, nên tôi quan niệm phải bước xuống bãi bùn cúi đầu tạ ơn đời, không nên chỉ đứng trên bờ ngẩng đầu nhìn trời cao, ngắm mây bay, nhìn cánh đồng vàng trĩu hạt. Trong những hoàn cảnh trở trêu như vậy, tôi chỉ buồn buồn một chút, tuyệt nhiên không để con quỷ dữ của lòng trách hờn, “ám” vào tâm hồn bé nhỏ, dễ vỡ của mình để rồi giận người, hận đời, oán trời.

Đề có thể có được cái tâm như vậy, trước hết là nhờ đôi mắt tròn như mắt bồ câu mang linh hồn của Phật luôn chiếu rọi vào cuộc đời tôi, từ lúc còn là một phôi thai nhỏ như hạt đậu, đến một đứa trẻ đầu hai thứ tóc. Chính lòng nhân từ lấp lánh ánh từ bi hi xả trong trái tim của má tôi với những mạch máu li ti đã nuôi dưỡng trao truyền cho tôi, cái tứ ân vô lượng khi còn là một thai nhi, đề lớn lên cái tâm của tôi được vắng bóng hận thù, oán hận, ghen ghét và đố kỵ.

Xin cảm ơn má Tám Phán, người đã can ngăn đề giữ lại cái bào thai được sưởi ấm bằng tấm lòng của Phật, được soi sáng bởi ánh đạo vàng trong trái tim bao dung, nhân hậu của má tôi: Bà Hai Quờn vĩ đại, kính yêu của tôi.



Người má vĩ đại của tác giả

(Nguồn tư liệu gia đình)

Chương III:

Thời thơ ấu

Lớn lên, tôi được ông ngoại Dương Văn Sĩ bắt học chữ Nho mà đầu tiên là phải thuộc ngữ nghĩa và bắt đầu viết những chữ đầu tiên trong quyển Tam Tự Kinh. Nhưng chẳng bao lâu ông ngoại tôi phân bận việc làng, việc nước nên dạy bữa được, bữa không, rồi sau đó ông qua đời sau một cơn đột quy. Từ đó tôi không còn điều kiện học chữ Nho, mặc dù ông để lại một kệ sách Hán - Nôm là gia tài lớn của đời ông. Sau này, khi hiểu được các giá trị của các thư tịch cổ bằng chữ Hán - Nôm của ông ngoại để lại thì sổ sách này đã bị mai một, mất hết. Thật đáng tiếc.

Không học chữ Nôm, tôi được má tôi đưa đến lớp võ lòng ở nhà ông Hai Đăng, mà người dạy và cũng là người thầy đầu tiên của tôi là cậu Dương Tấn Cường, con ông Hai Đăng. Lũ học trò làng quê của tôi học mỗi ngày hai tiếng đồng hồ, được thầy dạy viết chữ a, b, c trên bảng đen, rồi sau đó tập viết bằng bút lá tre, chàm mực xanh, mực tím trên tập giấy con gà màu vàng khè. Tôi vốn hiếu động nên tay chân táy máy, hay quơ dợc, quơ ngang, thường làm đổ bình mực của các bạn nên hay bị thầy Út Cường lấy thước khè tay, đau điếng mà nhớ đời đến tận hôm nay.

Khi tuổi vào lớp năm, tức lớp một bây giờ, tôi được má tôi bơi xuống qua chợ Lò Gạch cho ăn nửa ổ bánh mì nhân thịt xá xíu, rồi xin vào học trường tiểu học Bửu Long. Đó là một buổi sáng mùa thu, nắng dịu, gió từ sông Đồng Nai thổi nhẹ làm

rung rung khe khẽ những chiếc lá trên cây bồ đề trước sân chùa Bà Thiên Hậu, nơi lần đầu tiên tôi được vào trường học chánh quy theo hệ thống giáo dục của nhà nước. Do giấy khai sinh của tôi, ghi nơi sinh là đô thành Sài Gòn nên cô giáo Nguyễn Thị Đồng hết sức ngạc nhiên. Vì trong lớp của tôi, ngoài vài đứa con trai, con gái là con của sĩ quan, binh lính đóng ở bót Bưu Long là sinh nơi này nơi khác, kể cả Sài Gòn; còn phần lớn những đứa bạn ở Bưu Long, Thạnh Hội đều sinh tại địa phương do các bà mẹ vườn đờ đề. Chỉ có mỗi mình tôi quê cù lao Rùa, nhưng nơi sinh lại là Sài Gòn, là do tôi là giọt máu của một tình yêu chạy trốn, nên mới được sinh ra trong nhà thương mang tên Từ Dũ, tên bà mẹ nhân từ của vua Tự Đức. Thực ra phải gọi đúng là Từ Dụ, do năm 1885 theo di chiếu của vua Tự Đức, vua Hàm Nghi làm lễ tấn tôn cho bà mỹ hiệu Từ Dụ Thái hoàng Thái hậu. Người miền Nam đọc trại ra là Từ Dũ và có lẽ để tưởng nhớ công đức của một bà mẹ nhân từ, mong ước con cháu nên người, nên người ta đã đem tên của bà đặt ở chỗ tương sanh.



Chăn trâu ở quê (Nguồn internet)

Tiếng là học ở trường tiểu học Bửu Long, nhưng lớp học là những chiếc bàn cũ kỹ, được đặt trong nhà túc, tức nơi nấu ăn của chùa Bà Thiên Hậu, là nơi thờ Bà Thiên Hậu và ông Tô của nghề chạm khắc đá, do người Hoa mang từ Trung Quốc sang. Lớp học sau đó, chuyển ra đặt cạnh nhà Hội đồng xã Bửu Long, còn các lớp lớn hơn học ở dãy nhà cạnh cái nhà làng này. Ngoài gian chính diện của chùa Thiên Hậu thường xuyên có nhang đèn, mờ mờ ảo ảo rất linh thiêng mà không đứa học trò nhỏ nào dám vào nhìn ngắm. Người ta nói rằng, Bà Thiên Hậu rất linh thiêng, đi ngang cổng chùa, ai cũng phải giơ nón cúi đầu một cách thành kính.

Hồi nhỏ tôi thắc mắc, không biết tại sao trước cửa nhà làng Bửu Long, lại có một ngôi miếu nhỏ mà lúc nào cũng thấy bánh trái, nhang đèn đặt cúng. Bọn học trò nhỏ của xóm chợ Bửu Long nói đó là miếu cô hồn, nhưng sau này tôi mới biết, đó là nơi thờ ông Nguyễn Văn Tiên, một tín đồ Thiên Chúa giáo là một chiến sĩ Quốc gia Tự vệ cuộc, tức Công an ngày nay. Ông bị thực dân Pháp bắt được và cắt cổ giết chết tại nơi, mà sau này nhân dân dựng miếu thờ. Ông Nguyễn Văn Tiên là chiến sĩ công an đầu tiên của tỉnh Biên Hòa hy sinh trong kháng chiến chống Pháp.

Học gần hết lớp năm, thì cũng là lúc hai dãy phòng học mới được xây trên một nền đất rộng gần bót Bửu Long, cạnh sân bắn ở xóm Gò được khánh thành. Lớp học được chuyển về ngôi trường mới và tôi được lên lớp tư học với cô giáo Phạm Kiêm Loan, là người từ Biên Hòa lên Bửu Long dạy học. Chính cô Kiêm Loan là cô giáo đầu tiên phát hiện ra tôi học giỏi môn tập làm văn. Vì các bài tập làm văn tả cảnh, tả người, tả đồ vật, con vật, tôi đều đạt điểm cao, do tôi miêu

tả một cách mộc mạc, chân thật từ những điều mắt thấy tai nghe. Phải nói rằng, từ năm học lớp tư, ba đưa ở cù lao Rùa là Phạm Thanh Khởi, con của bà Út Dương Thị Thắm mà tôi phải kêu bằng cậu; Tô Hữu Minh con bác Tô Hữu Phùng và tôi đều học rất giỏi. Trong tốp năm thứ hạng đầu của lớp học, hàng tháng cô giáo thông báo, ba đưa tôi đều thay nhau có tên trên bảng danh dự, nên cô Kiên Loan rất thương chúng tôi, những đứa học trò quê mùa ở cù lao bên kia sông.

Thời học tiểu học ở trường làng Bửu Long, tôi nhớ nhất là cô giáo Kiên Loan và thầy Lê Văn Bi, thầy vừa là hiệu trưởng vừa đứng dạy lớp ba. Thầy Lê Văn Bi quê ở cù lao Phố và thầy có thâm niên dạy học ở Bửu Long từ đời ông, đến đời con, đời cháu, nên từ chính quyền địa phương đến dân trong vùng ai cũng đều quý mến kính trọng thầy. Đối với học trò thầy rất nghiêm khắc, nghiêm khắc trong lời nói và cả chiếc roi mây, chiếc thước kẻ bằng gỗ sẵn sàng cho mây roi vào đít những đứa học trò chưa ngoan hoặc không thuộc bài. Khi ngồi lớp ba, cũng năm ba lần, tôi bị thầy bắt nằm xuống ngựa gỗ quất mây roi vào đít vì ngủ gục, vì nói chuyện trong lớp. Còn học trò với nhau, đến bây giờ tôi vẫn nhớ bạn Loan, con gái của ông Trung úy Đẩu, phó trường đồn Bửu Long, một cô bé cắt tóc búp - bê, có đôi mắt đen tròn.

Học xong bậc tiểu học, tôi rời khỏi ngôi trường nhỏ thân yêu nằm cạnh bót Bửu Long đầy dây thép gai, nơi tôi gắn bó suốt năm năm của thời thơ ấu. Nếu trước đây, tầm nhìn của tôi chỉ loay hoay trong cái cù lao Rùa nhỏ bé, đi dò qua sông đến trường làng Bửu Long rồi trở về nhà. Ngoài ngôi trường có nhiều kỷ niệm với thầy cô bạn bè, cái ấn tượng lớn lao của tôi khi ấy, là ngôi nhà lầu của ông Phủ Võ Hà Thanh đồ sộ,

được xây theo kiến trúc Pháp nằm cạnh bờ sông Đồng Nai; sau này được đạo diễn Lê Cung Bắc chọn làm địa điểm chính cho phim “Người đẹp Tây Đô” do Việt Trinh đóng vai Bạch Cúc, theo nguyên mẫu ngoài đời của bà Lâm Thị Phấn, một chiến sĩ tình báo. Ngôi nhà lâu mới xây của chú Kèm một người Hoa chuyên bán tạp hóa và ngôi nhà lâu của cô Năm Bồi, chị em bạn dì với ba tôi mà tôi hay ghé chơi, cũng là hai ngôi nhà lâu mà đến nay tôi vẫn còn nhớ như in. Đặc biệt là ngôi chùa Bửu Phong cổ tự, được xây trên núi Bình Điện, nơi leo lên đó, tôi có thể nhìn sông Đồng Nai uốn khúc, lượn quanh cù lao Rùa có thể nhận ra nhà các ông Ba Tình, Bảy Lợi, Sáu Tràng, Ba Thành, Tư Ngô, Tư Nhi, Út Thám và Sáu Thiệt. Một hình ảnh nhiều ấn tượng là những chiếc máy cày có rờ - moóc, chờ đá từ dưới hầm sâu lên các bãi cho các thợ đập ra các loại đá một hai, ba, bốn. Ngày nào, tôi cũng thấy xe nhà binh chở lính Mỹ, lính cộng hòa từ hướng Biên Hòa theo đường số 24 lên miệt Công Thanh, Vĩnh Cửu và sau đó là những tiếng súng xa vọng về cùng với tiếng gầm rú của dù loại máy bay lên xuống ở sân bay Biên Hòa và đôi lúc có cả tiếng súng bắn bia ở trường bắn vang lên âm ùng, tạo nên một thứ âm thanh hỗn tạp của chiến tranh. Các ngôi miếu Cây Quăn, Bạch Khôi, Bình Điện, mỗi lần cúng kỳ yên vui lắm, nhưng ngày hội cúng Bà Thiên Hậu, cứ hai năm đáo tế một lần thì vui hơn, vì có múa lân, hát bội, hát Hồ Quảng, giật giàn xô ngã ông Tiêu. Ông Tiêu tức Tiêu Diện Đại Sĩ hóa thân của Quan Âm Bồ Tát để trừ ma quỷ. Ông Tiêu được bồi bằng giấy nhiều màu, tạo nên hình tướng nam, mặc y phục võ tướng, tay phải cầm cờ, tay trái chống nạnh rất uy nghiêm, gương mặt quái dị với ba cái sừng trên đầu, cùng hai mắt

trợn ngược, miệng nhe nanh, lưỡi dò le ra dài sọc, trông rất ghê rợn trong mắt trẻ thơ như tôi hồi nhỏ. Nhưng hình tượng ông Tiêu thu hút nhiều người đến xem, trong đó có tôi. Chùa Hang, được xây dựng trên núi thấp nhưng có một giếng nước trong veo mà một lần giữa năm sáu mươi của thế kỷ trước, người ta đồn đoán Phật Bà Quan Âm hiển linh ban nước cam lồ, chữa được bá bệnh nan y. Do đó, thập phương bá tánh từ các nơi ùn ùn kéo về xin nước thánh, gây nên cảnh hỗn độn, xe cộ ùn ứ cả chục cây số.



Vũng trâu nằm

(Nguồn tư liệu gia đình)

Đối với tôi, những địa danh Công Thanh, Vĩnh Cửu ở đầu nguồn sông Đồng Nai, nơi có nhiều rừng rậm thú dữ

chắc là xa xôi, heo hút lắm, khó bề đến được. Còn ở miệt Bình Trước phố thị, chợ Biên Hòa buôn bán tấp nập, xe cộ ngược xuôi như kiến, đối với tôi cũng đều lạ lắm. Mặc dù trong ký ức của tôi, có đôi lần theo ông ngoại đến Biên Hòa nhưng “đi” bằng xuồng chèo theo con nước lớn ròng cho đỡ mệt. Đối với tôi, chợ Biên Hòa rất lớn, ở bên sông có cái nhà lồng hình bát giác làm bằng gạch xây, lợp ngói móc nằm nhô ra bờ sông, là nơi chuyên bán tôm cá. Cách một con đường nhựa là nhà lồng chợ hình chữ nhật xây cột gạch, lợp ngói dài lắm, người mua kẻ bán đông đúc. Ở một góc ngã ba đường Cô Giang – Nguyễn Thượng Hiền hiện nay, có một tiệm nước của ông chủ người Hoa, mà có lần ông ngoại dẫn tôi vào cho uống cà phê sữa, ăn bánh bao. Rồi ông dẫn tôi đi bộ đến thăm nhà di Tư Nhung trên đường Hàng Dương, sau này là đường Trịnh Hoài Đức, rồi đường 30/4 như bây giờ. Từ đây, ông dẫn tôi đi bộ ngược lại đến thăm ông Bảy Lộ trên đường Công Lý, bây giờ là đường Võ Thị Sáu. Nhà ông Bảy Lộ là một ngôi biệt thự lớn lắm. Tôi chỉ biết có vậy nhưng sau này, tôi nhận ra, đó là trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai hiện giờ.

Hồi ấy, Biên Hòa hiện hữu trong tôi chỉ lờ mờ những hình ảnh như vậy thôi. Nhưng giờ đây, ở tuổi mười một, mười hai, tôi phải rời cái trường tiểu học Bửu Long để ra phố thị Biên Hòa học lớp đệ thất, năm đầu thời trung học ở trường Khiết Tâm do linh mục Lê Hoàng Yên làm giám học. Phần đông học sinh của trường đều theo đạo công giáo nên mỗi ngày vào lớp, trước khi thầy dạy, học trò cùng thầy đều đứng dậy đọc kinh, làm dấu thánh. Do trường này học phí quá cao, nên sang năm đệ lục, tôi xin chuyển sang học

ở trường bán công Trần Thượng Xuyên. Mỗi sáng sớm, tôi đi dò qua Bừu Long, rồi đi xe lam của bác Bảy Phận, ba của thằng Bảy Cao xuống bến xe lam Biên Hòa, nằm ở đường Quang Trung bây giờ, rồi đi bộ đến trường. Tôi còn nhớ ở đó có một cây sung rất to, còn lúc về thì ra bến “xe dù” ở Cây Diệp tòa, đón xe sẽ đi nhanh hơn. Tôi cứ thắc mắc hoài về địa danh Cây Diệp tòa, bởi có xe đậu trước cửa tòa án thật, nhưng không có cây diệp mà chỉ có con đường dưới dốc tòa có hai hàng cây sao rất đẹp. Sau này, đọc Biên Hòa sử lược toàn biên của nhà nghiên cứu Lương Văn Lựu, tôi mới biết: Ngày xưa trong sân tòa án tỉnh, có một cây diệp rất to, vào mùa hè nở hoa đỏ rực. Cây diệp này bị bong ruột, nhưng không biết nguyên nhân gì, vào một đêm nọ, nó bốc cháy từ bên trong, rồi chết, người ta cưa đi. Nhưng bà con vẫn gọi là Cây Diệp tòa, cũng như bây giờ đâu còn Cây Chàm, Cây Khế, Cây Thị, Gò Me, Vườn Mít, Sờ Cài... song, trong dân gian vẫn gọi những địa danh này một cách thân thương.

Ra Biên Hòa học lớp đệ thất trở đi, cuộc đời tôi mở ra một chân trời mới với nhiều bạn mới, thầy cô mới. Tôi có thắc mắc mà không dám hỏi: Vì sao ở bậc tiểu học, mỗi một lớp chỉ có một thầy hoặc một cô dạy cả năm, còn ở lớp đệ thất của tôi, có rất nhiều thầy cô. Nào là thầy dạy toán, cô dạy văn, thầy dạy lý, cô dạy sinh ngữ, cô dạy nhạc lý...

Như đã nói ở trên, do Khiết Tâm là trường đạo, học phí lại rất cao nên khi bước sang lớp đệ lục, tôi xin sang học ở trường bán công Trần Thượng Xuyên. Ngôi trường mang tên ông tướng người Minh Hương, có công mở cảng Nông Nại đại phố nằm trong khuôn viên trường Ngô Quyền bây giờ nhưng có cổng riêng. Hình như thầy Nguyễn Văn Bảo, Hiệu

trường trường Ngô Quyền kiêm luôn Hiệu trưởng trường Trần Thượng Xuyên, vì hàng ngày, ngoài thầy cô giáo lên lớp, tôi chỉ biết thầy Nguyễn Thanh Sơn là giám học. Thầy Nguyễn Thanh Sơn có nhà ở chợ Kỳ Niệm, đối diện với công trường, mỗi sáng thầy xách cặp bước khoan thai qua đường đến chỗ làm việc. Thầy có người con là anh Nguyễn Thanh Tú, lớn hơn tôi một tuổi, sau này cùng học khóa báo chí với tôi và anh Lê Tấn Hiền, là trường Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Đồng Nai. Nếu hồi học tiểu học, tôi được cô giáo Phạm Kiên Loan và thầy Nguyễn Văn On phát hiện là đứa học trò giỏi văn, thì ở lớp này, cô giáo Nguyễn Thị Hòa luôn cho các bài kim văn, cổ văn của tôi điểm mười tám, hai mươi theo điểm số thời đó.



*Nhà lâu ông Phú Thanh - Nơi đóng phim
Người đẹp Tây Đô*

(Nguồn internet)

Cũng ở lớp đệ lục của trường Trần Thượng Xuyên, tôi đề ý một cô bạn gái tên HTH ngồi ở đầu bàn thứ nhì, bên dãy bàn nữ sinh. Bạn này, có khuôn mặt rất đẹp và hiền, cũng giỏi văn như tôi, nhưng khi lên đệ ngũ, tôi chia tay bạn mà không nói câu gì. Dầu vậy, tôi vẫn luôn nhớ bạn, nên khi tôi viết các tùy bút, đoản văn, hoặc bài thơ đăng trên đặc san, báo tường hoặc trên trang tuổi hoa của các báo Trắng Đen, Tia Sáng, Đuốc Nhà Nam, tôi đều ký bút danh MTHH. HH là để nhớ một người bạn thời đệ lục, chứ không phải có ẩn ý gì đâu. Xin đừng hiểu lầm.

Học xong lớp đệ lục, tôi xin thi vào lớp đệ ngũ của trường Trung học kỹ thuật Biên Hòa, bây giờ là trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai. Các môn thi văn, toán tôi làm rất tốt nhưng môn năng khiếu là hội họa tôi thiếu nửa điểm. Thi vào trường năng khiếu thì dù các môn khác điểm cao bao nhiêu, nhưng môn năng khiếu thiếu nửa điểm thì coi như rớt. May nhờ mợ Út của tôi là bà Nguyễn Thị Nữa làm việc ở bệnh viện Phạm Hữu Chí, cậy nhờ thầy Giám học Nguyễn Văn Cừ xem xét cho phúc khảo môn hội họa nên tôi mới được vào học trường này.

Nhân nhắc đến bệnh viện Phạm Hữu Chí, tiền thân của bệnh viện Đồng Nai, cơ sở cũ nằm ở nội ô Biên Hòa. Bệnh viện này do người Pháp lập ra năm 1902, mà có lần tôi nói với Tiến sĩ - Bác sĩ Phan Huy Anh Vũ, đến năm 2017, bệnh viện Đồng Nai có bề dày lịch sử 115 năm hình thành và phát triển. Lúc ban đầu người ta gọi là nhà thương thí Biên Hòa, với chỉ vài căn nhà cấp bốn đơn sơ; nếu ai bị bệnh truyền nhiễm, nhất là sốt rét, thứ bệnh nan y thời ấy, thì được đưa xuống trại lá, nằm ở nhà máy nước Biên Hòa hiện hữu. Trước 1975, chính phủ Úc viện trợ nâng cấp

bệnh viện Biên Hòa - Phạm Hữu Chí khang trang, hiện đại hơn. Phạm Hữu Chí là ai và vì sao được đặt tên cho một bệnh viện ở tỉnh Biên Hòa. Tôi được nghe cô giáo Trương Thị Ngọc Hương, hiện ở Thụy Sĩ, người cùng họ hàng với ông Phạm Hữu Chí kể như vậy: Ông Phạm Hữu Chí sinh năm 1905 trong một gia đình gia thế, ông nội là Phạm Văn Thuận là một bậc túc nho kiêm nghề lương y nổi tiếng ở vùng Long Điền, Đất Đỏ, nên con của cụ là Phạm Hữu Đức được ăn học, đỗ đạt làm chức Đốc học ở Bà Rịa. Được mang cái gien của gia đình họ Phạm nổi tiếng, khoa bảng đỗ đạt nên ngay từ lúc học bậc tiểu học, Phạm Hữu Chí đã tỏ ra rất xuất sắc. Lớn lên ông được gia đình cho vào học trường Codbege ở Sài Gòn, rồi ra Hà Nội học trung học Lycebe. Tại đây, ông được nhận học bổng tú tài triết học và thi đỗ hạng xuất sắc và thi vào trường Đại học Y Đông Dương với hạng ưu. Do thấy ông học xuất sắc nên giáo sư Henri Coppin giới thiệu ông sang Pháp, vào học trường Đại học Y khoa Paris. Tháng 6 năm 1935, Phạm Hữu Chí đỗ thủ khoa nên được nhà trường giữ lại làm trợ giảng, sau đó ông được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm bộ môn truyền nhiễm của khoa y, Đại học Y khoa Paris. Trường hợp của ông là một ngoại lệ, vì ông không chịu vào quốc tịch Pháp, nhưng nhận thấy ông quá giỏi nên giáo sư Lenirre đấu tranh với Bộ y tế Cộng hòa Pháp để ông được bổ nhiệm. Ông được Bộ trưởng Bộ y tế Pháp cử đi Đông Dương nghiên cứu về các bệnh truyền nhiễm, ông chứng kiến cảnh bệnh tật khôn khó của đồng bào mình, nên ông quyết tâm trở về với đất nước. Ông được phân công chỉ đạo bệnh viện Henri Coppin ở Hà Nội kiêm giảng dạy trường đại học y ở đây. Vốn bị bệnh tim khá nặng, lại cố làm việc quá sức nên bệnh trầm trọng, ông qua đời ngày 25/2/1938, hưởng dương ba mươi ba tuổi. Hiện mộ phần của ông cùng gia tộc vẫn còn ở xã

An Ngãi huyện Long Điền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tên của ông được đặt cho bệnh viện ở Biên Hòa trước năm 1975 và hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Bà Rịa có những con đường và một bệnh viện mang tên ông. Có phải là duyên nợ hay không, khi tôi viết những dòng này vào cuối năm 2015, năm kỷ niệm 110 năm ngày sinh của ông Phạm Hữu Chí. Thiết nghĩ ở Biên Hòa nên có một con đường hoặc một bệnh viện mang tên người thanh niên yêu nước này.

Đang nói về chuyện thi cử xem rớt của tôi, lại “bắt quàn” nói đến một người học rất giỏi, làm rạng danh đất nước và gia tộc, là nhằm nhắc nhở con cháu trong họ tộc và làng quê lúc nào cũng phải luôn nghĩ về Tổ quốc, đồng bào, cố gắng học giỏi để giúp đời.

Vào học trường trung học kỹ thuật là một vinh dự đối với tôi, vì ngôi trường này ra đời năm 1903. Khi tôi vào học lớp đệ ngũ thì trường đã bước vào tuổi sáu mươi lăm. Các anh con bác, con cô của tôi như Mai Văn Minh, Mai Văn Chín, Dương Văn An, Dương Thanh Hương... cũng từng học trường này. Lúc tôi vào học trường kỹ thuật, hiệu trưởng là thầy Lê Văn Mậu một người con của đất học Vĩnh Long. Tiểu sử của con người tài hoa này được ghi nhận trong sách “Who’s who in Viet Nam”, do những công hiến xuất sắc của thầy vào nền mỹ thuật đương đại. Nhiều tác phẩm điêu khắc của thầy có mặt ở nhiều quốc gia ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ và ở rải rác khắp nơi ở miền Nam Việt Nam. Thầy Mậu là một tấm gương vượt khó học tập nên người để công hiến cho đời. Thầy vốn sinh ngày 18/8/1917 trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Tân Thạnh, tổng Bình An, tỉnh Vĩnh Long, một vùng sông nước phù sa, có nhiều mỏ đất sét. Cho nên lúc còn bé

thơ, hàng ngày, ngoài giờ học, thầy có thú vui tắm sông cùng chúng bạn, nhưng trong khi bạn chơi các trò bơi lội, thì thầy tìm đất sét nặn các hình người, hình thú rất ngộ nghĩnh, bà con trong xóm ai cũng khen thằng nhỏ có “hoa tay”. Học xong bậc tiểu học ở trường làng, thầy lên Sài Gòn học bậc trung học, sau đó thi vào trường Mỹ nghệ thực hành Biên Hòa. Được vào học ở đây, năng khiếu nặn, vẽ thời thơ bé của thầy được phát huy ở hai môn điêu khắc và hội họa. Nhờ đó, năng khiếu bẩm sinh của thầy có cơ hội bộc lộ, thầy say mê học tập và tốt nghiệp loại ưu; được nhận học bổng vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội học suốt năm năm, đến năm 1942 mới ra trường. Tốt nghiệp xong, thầy quay về trường cũ làm công tác giảng dạy và đến năm 1964 thầy đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng cho đến năm 1973 mới chuyển về trường Mỹ thuật Gia Định. Tôi nhớ thầy có dáng cao gầy, gương mặt phúc hậu, trán cao, đeo chiếc kính cận dày cộm. Khi xem đôi tay của thầy nặn tượng, tôi tưởng tượng đôi bàn tay tài hoa ấy như đang múa cùng những cục đất sét trắng lấy từ các mỏ cao lanh ở miệt Đất Cuốc, Tân Uyên.

Khi nhập học, tôi được phòng giáo vụ phân về ban điêu khắc đồng do thầy Võ Văn Quần làm trưởng xưởng. Cùng giảng dạy với thầy Quần, có các thầy Trần Ngọc Bích, Nguyễn Văn Thành... Lớp tôi có hơn ba mươi học trò do thầy Nguyễn Văn Quang, con thầy Cừ làm chủ nhiệm. Những bạn học thời ấy, tôi còn nhớ như: Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Văn Thích, Nguyễn Thành Lập, Bùi Kim Lộc, Lê Thành Lập, Huỳnh Văn Chôi, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Văn Thành, Trần Văn Quang, Nguyễn Văn Khánh, Dương Tấn Thọ, Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Trịnh Hà... và đặc biệt có ba bạn nữ là Kim Anh,

Kim Thanh và Nguyễn Thị Sinh, những đóa hồng luôn đem niềm vui cho lớp học của chúng tôi. Trong lớp học này bạn Nguyễn Văn Dũng, quê ở Bến Cá - Tân Triều, có ông thân từng nộp đơn ứng cử Tổng thống Việt Nam Cộng hòa với hy vọng sẽ xoay chuyển chế độ. Nhưng ý định không tưởng của người học trò các vị Thomas More, Saint Simon, Robert Owen, là những người đại diện cho trường phái chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX, đã không thành. Dù vậy, ý tưởng “diên rồ” của người trí thức gốc Bến Cá, từng chịu ảnh hưởng của chi bộ Bình Ý - Tân Triều cũng đáng trân trọng. Ông từng có ý định đối đầu với ông Nguyễn Văn Thiệu trong cuộc bầu cử tổng thống ở miền Nam năm 1970, nhưng Tổng thống Thiệu lại là người ký quyết định đặc cách tốt nghiệp cho anh Nguyễn Văn Dũng, con ông, với tác phẩm “lưỡng long châu nguyệt” cực kỳ tinh xảo của anh.

Vào học ngôi trường này, tôi được miễn học phí hoàn toàn, chứ không phải đóng học một nửa phí như bên trường bán công Trần Thượng Xuyên. Hàng ngày, chúng tôi học hai buổi, sáng học văn hóa, chiều học nghề điêu khắc và có khi thời khóa biểu sắp ngược lại cho đỡ ngán. Do học cả ngày nên bạn bè chúng tôi gắn bó với nhau như anh em ruột thịt. Sau này ra trường người làm công việc này, người làm công việc kia, có người về quê làm ruộng, có người định cư ở nước ngoài như bạn Tuệ Hoa, Nguyễn Thanh nhưng chúng tôi vẫn gắn bó với nhau trong ngày họp mặt cúng tiên sư, tổ chức vào ngày 1/1 hàng năm.

Nhân nói về việc cúng tiên sư, tôi cho rằng đây là nét văn hóa rất đẹp của đất Đồng Nai với trường Tiểu học Nguyễn Du và trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí còn giữ được mỹ tục đây tính

nhân văn theo đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”. Cúng tiên sư được hiểu là cúng Đức Khổng Tử, người được thiên hạ tôn vinh là “Vạn thế sư biểu”, nghĩa là ông thầy tiêu biểu của muôn đời. Cũng có thể hiểu là cúng những người thầy đầu tiên dạy chữ, dạy nghề cho mình. Trong phòng truyền thống của nhà trường có bàn thờ tiên sư để tưởng nhớ các thế hệ thầy cô từ thời thành lập trường hồi đầu thế kỷ XX, cho đến sau này đã khuất. Hàng năm, đúng vào ngày 1/1 dương lịch, quý thầy cô đương chức, nghỉ hưu cùng các thế hệ học sinh, sinh viên tề tựu về trước bàn tiên sư để túc yết những thầy cô đã dạy dỗ mình nên người. Các thầy giáo của tôi như thầy Ngôn, thầy Ninh, thầy Bích, thầy Minh, thầy Răn, thầy Thông... lần lượt quy tiên. Các thế hệ đàn anh và bạn bè của tôi cũng ngày càng thưa thớt với tuổi tác ngày càng già đi, nhiều người đã hóa ra người thiên cô. Quy luật cuộc đời là như vậy, có ai cưỡng lại được đâu.



*Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai
(Tiền thân là Trường Bá nghệ Biên Hòa)*

Trong năm năm học ở trường, đối với tôi có quá nhiều chuyện để kể ra đây, nhưng thôi xin nói đôi điều về một thời làm học trò nghịch ngợm. Tôi nhớ có lần thầy giám thị Võ Văn Ngôn phàn nàn với thầy Lê Hoàng Oanh: Thầy nghĩ mà coi, bức tường đẹp như vậy mà học trò của thầy, đồ bừa bãi màu nước làm cho nó loang lổ chẳng ra làm sao cả. Nghe vậy, thầy Oanh cười và nói: Nếu đứng dưới sân nhìn lên, thầy sẽ thấy một mảng tường đa sắc rất hay. Một bức tranh nghệ thuật trừu tượng do tập thể các đồ đệ của Rpbert Delaumay, Picasso vẽ một cách vô ý thức. Số là trên tầng hai có một phòng học vẽ, mỗi khi vẽ xong, nước màu còn thừa, các học trò làm biếng, nên cứ đổ bừa ra cửa sổ, lâu ngày thành một mảng tường đầy sắc màu. Câu chuyện thứ hai là chuyện riêng tư, hồi đó tôi được các bạn “cặp đôi” nên từ chỗ chẳng để ý gì cả, dần dần tôi thậm nhớ bạn HL đang học ban nữ công, nhà ở gần ga xe lửa Biên Hòa. Bạn ấy là con nhà khá giả nhưng có phong cách sống rất giản dị, tính nết hiền lành, nói năng nhỏ nhẹ, khiến tôi để ý và suýt chết đuối trong đôi mắt tròn đẹp của bạn ấy lúc nào không hay. Hình như bạn ấy, có đôi mắt “khác thường” nên cũng để ý đến cái “mác” nhà quê cục mịch của tôi. Bởi tôi hằng ngày chỉ có hai bộ đồ đồng phục màu xanh, một bộ nghiêm, một bộ nghi; nếu nhiều lúc không kịp giặt ủi; quần áo đã nhăn nheo, lại càng không giống ai, còn đôi giày bata của tôi, phải lấy phấn viết bảng nhúng nước, rồi chà lên đem phơi nắng nhằm giảm bớt cái màu cháo lòng, để chào cờ ngày thứ hai hàng tuần. Tôi bị bắt phải chào cờ, chứ không tự giác đứng trước lá cờ vàng ba sọc đỏ. Thật ra, chẳng có ai bảo tôi phải làm chuyện này, mặc dù thỉnh thoảng tôi vẫn gặp mấy cô chú

Việt cộng đến nhà ba má tôi vào ban đêm và từng nhìn thấy lá cờ xanh đỏ sao vàng phát phới bay trên dinh gò Rùa, hàng sao gần miếu Bà quê tôi. Hành động chống chào cờ, có lẽ bắt đầu từ trong sâu thẳm tâm hồn, mà đến giờ tôi cũng chưa giải thích được.

Hồi đó, mỗi sáng thứ hai ở các công sở, trường học đều có lễ thượng cờ và hát “quốc ca”, là bài hát “Tiếng gọi thanh niên” của “nhạc sĩ đỏ” Lưu Hữu Phước, được cải biến một số ca từ: “Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi. Đồng lòng cùng đi hy sinh đến ngày giải phóng...”. Phải chăng cái câu cuối “Đồng lòng cùng đi hy sinh đến ngày giải phóng...” đã làm cho tôi sự ức chế đến mức tạo nên phản kháng của bản thân “không chào cờ” ba sọc của chánh phủ quốc gia. Không chào cờ, bởi tôi nghĩ mấy ông hội đồng xã, mấy ông nghĩa quân, nhân dân tự vệ trong xã Thạnh Hội này và cả chế độ của ông Thiệu sẽ giải phóng ai? Giải phóng cho cái làng này hay giải phóng cho gia đình tôi? Để không chào cờ, sáng thứ hai, tôi phải thức dậy sớm, đến trường để xe đạp vào nơi quy định, rồi lên lên trên đầu lò gốm của hợp tác xã, trốn trên ấy; đến khi chào cờ gần xong, tôi xuống xếp hàng vào lớp bình thường như các bạn khác. Nhưng lâu ngày “hành vi mờ ám” của tôi cũng bị phát hiện. Một buổi sáng thứ hai nọ, khi tôi đang ngồi thu lu trong một góc trên đường cuối của lò gốm, thì thầy giám thị ĐKN từ dưới đi lên, hỏi: Vì sao em không chào cờ mà ngồi ở đây! Tôi không biết trả lời ra sao nên im lặng. Thầy nắm dái tai tôi kéo về phòng giám thị bằng thái độ giận dữ, với những câu hỏi vì sao, vì sao tôi không chào cờ?. Cuối cùng, tôi chỉ trả lời: Em không thích. Kết quả tháng đó, tôi nhận thành tích hạnh kiểm rất xấu với lời đe dọa sẽ

bị đuổi học nếu tái phạm. Từ đó, tôi vẫn dự chào cờ nhưng mặt cúi gằm và không hát “quốc ca”, nên có lần thầy giám thị đứng phía sau, nắm hai dải tai kéo cho tôi ngẩng mặt lên. Nhưng tôi vẫn không ngược lên. Không biết, vì thông cảm cho một đứa học trò lì lợm, bất trị hay một lý do nào khác, từ đó thầy giám thị không để ý việc tôi cúi gằm mặt và không hát “quốc ca”. Sau này, gặp lại thầy, tôi vẫn cung kính lễ phép, nhưng không nhắc lại chuyện cũ; thầy cũng niềm nở nói toàn chuyện vui như trên đời này, như không có chuyện ấy xảy ra. Tôi biết đây là chuyện tế nhị, vì thầy là một sĩ quan quân đội Việt Nam Cộng hòa biệt phái vào trường năm học sinh, sinh viên, để khỏi phải cầm súng ra chiến trường. Một chuyện khác, cũng là một kỷ niệm vui mà sau này thầy trò tôi hay nhắc lại. Đó là việc tôi học văn lớp mười một, cùng với việc học cổ văn, có thầy Hoàng Ngọc Hiến, cũng là một sĩ quan biệt phái, hiện định cư tại Hoa Kỳ, sau một thời gian học cải tạo. Con gái của thầy là bạn cùng lớp, cùng trường Ngô Quyền với em út tôi, hiện còn ở Biên Hòa. Thầy rất thương tôi, vì tôi giỏi văn và hay tham gia báo tường, đặc san của lớp, của trường. Tại Hoa Kỳ, thầy nhận sách tôi gửi tặng, thầy gửi lời qua con gái cảm ơn và khen tôi tiến bộ. Cùng với học cổ văn với thầy Hiến, tôi học kim văn với thầy Võ Văn Phương, vốn tốt nghiệp trường quốc gia hành chính và làm Chủ sự phòng tổng quát ở Tòa hành chính tỉnh Biên Hòa, cùng anh Ba Lương, chồng chị Ba Sương là con gái của cô thứ tư của tôi. Ông thầy dạy kim văn, được nhà trường thỉnh giảng này rất lạ. Mỗi khi lên lớp thỉnh thoảng, ông mặc bộ bà ba đen như nông dân hay ít ra cũng giống mấy ông cán bộ bình định nông thôn; dạy văn thì ít nhưng ông thầy này,

nói chuyện đời, chuyện thời sự chính trị thì nhiều. Ông nói học văn, trước hết là học làm người, người tử tế. Ông hay ca cẩm, chửi xiên xỏ chế độ Sài Gòn và Tổng thống Thiệu; gần đến ngày giải phóng, ông còn bảo với chúng tôi chế độ của ông Thiệu sẽ sụp đổ. Cách giảng bài của ông làm tôi và một số bạn bè rất khoái nên có lần tôi “suýt chết”. Số là có lần ông thầy dạy kim văn này, lại cho viết bài bình giảng về các tác phẩm văn học của những nhân vật đất Nghệ An. Trời ạ! Thầy dạy kim văn lại bảo học trò bình giảng cổ văn, thật kỳ. Thấy cả lớp xôn xao, thầy Phương tình queo, bảo “không sao”, hiểu tới đâu, làm tới đó. Trong bài bình giảng hơn bốn trang giấy học trò thời ấy, tôi đưa ra hai nhân vật Nguyễn Du với *Truyện Kiều* và Phan Bội Châu với tác phẩm *Lưu Cầu huyết lệ tâm thư*. Đối với Nguyễn Du, tôi bình về thân phận nàng Thúy Kiều bị vùi dập bởi các thế lực trong xã hội phong kiến và tư tưởng giải thoát của tác giả. Phần này, tôi viết ít thôi nhưng phần chí sĩ Phan Bội Châu tôi dành dung lượng nói nhiều về việc cụ Phan mượn thân phận của Lưu Cầu, một vương quốc hải đảo, bị đế quốc Nhật đô hộ giống như dân tộc Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược, cũng đau khổ, lâm than, đầy máu và nước mắt như nhau. Rồi cụ khẩn thiết kêu gọi phải chấn dân khí, mở mang dân trí để tìm đường cứu nước; cụ cũng không quên kêu gọi anh hùng hào kiệt, các bậc thức giả hãy dấn thân vì nước. Nêu vấn đề này, có đoạn tôi nhắc đến quân Mỹ đang tràn ngập khắp ở miền Nam, ném bom bắn pháo giết hại dân thường trong Nam ngoài Bắc. Do đó, ở miền Nam cũng tràn đầy máu lệ ngút trời hờn căm, át cả tiếng pháo một trăm bảy mươi lăm ly và những loạt B52 rải thảm xuống xóm làng Việt Nam. Tiếp

theo, tôi nêu tên Cụ Hồ Chí Minh, người đã cho Giáo sư Lý Chánh Trung ánh sáng, niềm hy vọng, để ông viết bài báo có tựa đề “Nói chuyện với người đã khuất” đăng trên tạp chí Đất Nước vào tháng 9/1969, khi Cụ Hồ qua đời. Qua bài báo này, Giáo sư Lý Chánh Trung ca ngợi Cụ Hồ là một vĩ nhân, đã dân thân vì sự nghiệp giải phóng, trong khi Đức Chúa cha của ông vẫn không nói gì trước nỗi lầm than trên quê hương Việt Nam yêu dấu của ông. Từ đó, tôi xem Hồ Chí Minh là một nhân vật văn học của đất Nghệ An, chứ tôi chưa đọc tác phẩm văn học nào của Bác Hồ.

Khi viết bài bình giảng văn học có một đoạn đề cập đến Cụ Hồ, tôi vô tư nộp bài cho thầy Phương một cách hồn nhiên của một học trò vừa làm xong phận sự thầy giao. Qua tuần sau, đến tiết dạy văn học, thầy Phương giao lớp trưởng đọc điềm cho từng học trò và trả bài bình giảng cho học sinh đã làm từ tuần trước. Trong danh sách công bố điềm thầy chấm, không có tên tôi, làm tôi điếng người nhưng tự an ủi có thể thầy quên nên không dám có ý kiến gì. Hết tiết học, tôi chạy lon ton theo thầy xuống cầu thang và hỏi sao em không có điềm? Thầy Phương im lặng không nói gì, mở cặp đưa bài bình giảng của tôi và nói: “Viết như vậy, chết mẹ nghe em!”. Rồi thầy lẳng lẳng bỏ đi trong nỗi ngỡ ngàng của tôi. Nhìn lại bài bình giảng của mình, tôi tròn xoe ngạc nhiên khi nhìn thấy trong phần ô điềm con số 20/20 đỏ chói và câu nhận xét bằng mực đỏ: “Có tư tưởng táo bạo, coi chừng, nguy hiểm!”. Đọc xong, lòng tôi rộn rã niềm vui nhưng cũng hơi lo, lặng yên không dám chia sẻ với ai kể cả bạn bè thân thiết vì sợ. Tôi nghĩ, có lẽ vì thầy có lòng yêu chị Ba H, con cô Bảy của tôi nên có phần ưu ái cho mình. Nếu gặp phải một người khác, tôi có thể gặp rắc rối, khó.



*Thầy Lê Văn Mậu - nguyên Hiệu trưởng
Trường Kỹ thuật Biên Hòa*

(Nguồn internet)

Cũng liên quan đến chuyện viết lách, trong thời gian ở trường, tôi tham gia các bài thơ, tùy bút trong các tập san của lớp do anh Nguyễn Văn Dũng chủ biên và đặc san của trường do anh Huỳnh Minh Thành và Nguyễn Văn Thành là trưởng, phó ban báo chí chủ biên. Nhờ chị Nguyễn Thị Sang của ban nữ công, sau này là vợ anh Dũng, có ý thức lưu giữ các đặc san này, nên tôi được nhận lại những đứa con tinh thần của mình. Hiện tôi đang giữ những đặc san này như một kỉ niệm đẹp của đời mình.

Từ viết bài cho các đặc san của lớp, của trường, tôi nghĩ đến việc viết bài gởi cho các báo xuất bản ở Sài Gòn. Bởi khi đọc các bài đăng trên các trang tuổi hoa, tuổi thơ của các báo, tôi rất thích thú và đó cũng là động lực khuyến khích tôi gửi bài cho các báo hàng ngày ở Sài Gòn. Sở dĩ tôi có suy nghĩ như vậy, là vì hàng ngày sau mỗi giờ tan lớp, tôi đạp xe học tốc chạy từ trường Kỹ thuật, đổ dốc Ngô Quyền, ra cư xá Đoàn Văn Cự, nằm liền kề với trụ sở của Quân cảnh Tư pháp, nay là nhà trẻ Thanh Bình, để nhận báo đem đi bán. Ngày xưa tôi đi bán báo để kiếm thêm tiền ăn học và bán báo đối với tôi còn có thêm một niềm vui là được đọc báo mỗi ngày.

Tôi đi bán báo như một duyên nợ, để sau này bước vào nghề báo bằng tất cả niềm đam mê, hạnh phúc, dù cũng có lúc cũng đau buồn trong nghịch cảnh nghề nghiệp. Số là, lúc bấy giờ tôi phải qua sông, đi xe đạp xuống Biên Hòa học rất bất tiện, nhất là mỗi khi nước ròng, bãi bùn bày ra bên sông, đưa xe đạp lên xuống thuyền ghe bất tiện, đôi khi bị té, quần áo lấm lem. Cho nên cậu mợ Út tôi bảo, hãy ở lại nhà cậu ở đường Trịnh Hoài Đức để đi học cho thuận tiện. Nhà cậu mợ Út tôi nhỏ xíu, có một cầu thang đi lên cái gác gỗ làm bằng ván ép, nằm sâu trong hẻm ông Cò Mười. Gọi là Cò Mười, vì trong xóm đó, có một người ngày xưa là cảnh sát công lộ tên Mười, nên người ta gọi như vậy. Trong hẻm có nhà của cậu Tư Lân, là sĩ quan không quân, từng sự tại Sư đoàn 3 không quân, là con thầy giáo Tiến, một trong những ông giáo nổi tiếng ở Biên Hòa, quê gốc Tân Ba. Cách một vườn mía nhỏ là nhà của thầy giáo Đứng, em rể của chú Ba Bá, sau này là Chủ tịch Ủy ban thành phố Biên Hòa. Tôi còn nhớ, ông Hai, ba của chú Ba Bá là một cụ già mắt mờ phải dò đường bằng gậy; ngày nào ông cũng mặc áo bà ba

trắng, quần trắng, đi guốc vòng màu trắng, ra đường Nguyễn Trãi để làm việc cho tiệm rượu của một người Tàu. Trong cái hẻm cụt đó, tôi chơi với thằng Hùng, thằng Dũng, con Phi là con của cậu Tư Lân và vợ Tố Quyên. Thằng Hùng lớn hơn tôi một tuổi, học trường Ngô Quyền, dáng thư sinh và rất thông minh. Tôi là một thằng nhỏ nhà quê, chân còn dính dây phèn ra thành phố, được làm bạn với các anh Nhân, Thịnh, Minh là con di Tư Nhung là điều may mắn, nên tụi nó nói gì tôi cũng nghe theo. Vì nghe theo thằng Hùng, mà tôi có một kỉ niệm đáng nhớ như vậy: Trong cái hẻm cụt ấy, ngoài ba căn nhà mà tôi vừa nhắc, còn có ba căn phố mà gia đình cậu Tư Lân cho thuê. Khách thuê ở đây là các cô gái Việt Nam có chồng lính Mỹ, lâu lâu mới về một lần. Những người mà bà con trong xóm nói sau lưng: “Me Mỹ” bằng một giọng không thiện cảm lắm. Mỗi lần thấy lính Mỹ về, tôi cũng gật đầu chào, thỉnh thoảng còn nói “how are you?”, chứ không sợ té đái trong quần như lúc gặp thằng Mỹ da đen xét nhà ông nội tôi hồi ở quê. Thấy tôi lồm bồm tiếng Anh, thằng Hùng bảo tôi phải chào cho đúng cách và nó dạy tôi học thuộc một câu tiếng Anh. Thấy vậy, tôi mới buột miệng nói câu tiếng Anh mà thằng Hùng mới dạy: “Yankee go home”. Tôi vừa dứt lời, tay lính Mỹ trợn mắt, đẩy cô vợ ra khỏi vòng tay, tiến về phía tôi với thái độ giận dữ, nó nói gì đó tôi không hiểu nhưng biết có chuyện chẳng lành nên tôi co giò chạy. Tay lính Mỹ cao lêu nghêu dí một thằng nhỏ Việt Nam thấp bé chạy, tôi chạy ra đầu hẻm, rồi quẹo qua sân di Tư Nhung mất dấu, tay lính Mỹ bỏ về. Tới tối, tôi mới dám về nhà, cậu Út tôi sùng sộ: “Tại sao mày dám gây sự, chửi thằng Mỹ, nó mới mắng vốn tao”. Tôi thành khẩn thưa với cậu rằng, con không có chửi, mà chỉ chào chú ấy theo lời dạy của thằng Hùng. Nghe tôi trình bày đầu đuôi

câu chuyện, giọng cậu tôi trầm xuống: Mày chửi nó xấu xa, còn đuổi nó về nước, nó không bán mày là may. Rồi cậu giảng giải, cái câu tiếng Anh mà tôi chào thằng Mỹ có nghĩa là nói là bọn Mỹ xấu xa, cút về nước.

Nhắc ki niệm này, để nhớ thằng Hùng, “nó” bây giờ là một ông tiến sĩ, tóc hoa râm, hiện sống ở Hoa Kỳ. Cũng nhờ ông tiến sĩ này, mà tôi mới quen với gia đình của ông Huỳnh Hiệp là chủ một nhà sách lớn nhất Biên Hòa, đồng thời là đại lý độc quyền phát hành báo chí tại Biên Hòa. Nhà của ông Huỳnh Hiệp nằm bên kia đường Trịnh Hoài Đức, đối diện với quán Bar Kim Anh, nằm cạnh đầu hẻm ông cò Mười. Căn nhà này, bây giờ là nhà của chị Mười Diệu và anh Phước đầu bạc là dân kháng chiến. Tôi đi bán báo được là nhờ sự giới thiệu của thằng Hùng, nên qua con chữ này, xin cảm ơn ông tiến sĩ đang “thân cư tại ngoại” mà “tâm hoài cố hương”. Hàng ngày, sau giờ học, tôi nhận báo đi bán, trước hết là những người thân quen, những người đi đường, các tiệm tạp hóa, trong đó có tiệm tạp hóa của anh Hai Suối và chị Hai Ngài, là người nhận báo của tôi nhiều nhất. Ngày nào mưa, tôi lấy một cái bao nilon dày đựng báo cho khỏi ướt. Cứ thế chiều nào, tôi cũng rong ruổi trên những nẻo đường của thị xã Biên Hòa đầy sắc lính Việt - Mỹ, sặc mùi chiến tranh.

Nhắc đến ông chủ đại lý phát hành Huỳnh Hiệp, tôi nhớ cô con gái xinh đẹp của ông Huỳnh Hiệp, người mà tôi có dịp gặp lại, khi còn công tác ở Phân xã Thông tấn xã Đồng Nai. Hồi đó Thông tấn xã làm bản tin nhanh bóng đá thế giới Espana 1982 và giao cho các phân xã phát hành ở địa phương. Cô gái ấy, rụt rè đến phân xã xin gặp lãnh đạo nhưng trưởng phân xã không có nhà, nên tôi tiếp và nghe cô đề nghị cơ sở Huỳnh Hiệp sẽ nhận

phát hành tin nhanh bóng đá. Trong khi trao đổi, cô ấy xưng tôi và gọi tôi bằng ông khiến tôi rất ái ngại, vì tôi nhận ra trong chất giọng ấy không mấy thiện cảm, tôn trọng cũng không ra tôn trọng, mĩa mai cũng không ra mĩa mai. Tôi từ tôn nói rằng, ngày xưa tôi ở gần nhà và cũng nhận báo của bác Huỳnh Hiệp di bán, hãy xem nhau như những người bạn cùng xóm năm xưa dễ dễ trao đổi. Từ đó, cô ấy mới không còn lạnh lùng gọi tôi bằng ông. Qua câu chuyện nhỏ này, tôi nghĩ, cuộc đời rất vô thường có cũng như không. Cô gái này, là em của chị Bội Trân, vợ họa sĩ Nguyễn Háo Thoại, Phó hiệu trưởng trường Cao đẳng Mỹ thuật Đồng Nai là con cô Chín Kinh, cô tôi. Chị Bội Trân là tiến sĩ về lý luận hội họa, một người đẹp rất tài hoa nhưng rất tiếc, chị mất sớm, vì bị đột quỵ lúc đang công tác tại Singapore.

Còn việc viết báo cho các trang tuổi hoa, tuổi thơ của các báo ở Sài Gòn là nhờ chị Ngọc Nga, cháu nội ông Hai U, gọi mợ Út tôi bằng cô. Chị học trường Ngô Quyền và học rất giỏi, sau này, thi đậu vào đại học sư phạm, tốt nghiệp về dạy học ở Tân Uyên. Do cùng ở chung nhà cậu mợ Út đề di học nên môn nào khó, tôi nhờ chị dạy thêm; thấy tôi giỏi văn, chị khuyến khích tôi tham gia “Bút nhóm Hoa Bưởi trắng” của các chị ở trường Ngô Quyền, như các chị Thúy Mắt Bi, chị Nguyễn Thị Đăng... Sự khuyến khích động viên của chị Ngọc Nga phù hợp với ý nguyện của tôi, nên tôi mạnh dạn thử sức. Tôi viết và gửi nhiều bài tùy bút, thơ, nhưng bài được chọn đăng chẳng bao nhiêu. Mãi đến khi chị Phương Đài phụ trách trang tuổi thơ của báo Trắng Đen, do ông Việt Định Phương làm chủ nhiệm, gửi thư khuyên tôi hãy viết những chuyện cụ thể quanh mình, đừng viết theo kiểu lang thang với mây đi cùng gió. Nghe theo lời khuyên của chị, tôi viết

bài tùy bút có tựa đề “Cái chết của thằng Tèo”. Thằng Tèo là con cậu Tư Cá, gọi má tôi bằng cô Hai, bị bom napan chết cháy, người cong queo đen thui đen thui, rất đáng thương. Bài tùy bút này được chị Phương Đài cho đăng trang trọng trên trang tuổi thơ. Từ đó, cứ theo mạch này, tôi viết nhiều bài gửi các báo và được sử dụng, tôi mừng lắm. Các bài được đăng, tôi cắt đem cất cẩn thận vào một cái hộp bánh tây làm bằng thiếc và giữ rất kỹ lưỡng. Rất tiếc, do thời gian đi qua với bao biến động nên, những bài báo ấy bị thất lạc gần hết, tôi tiếc ơi là tiếc. Riêng chị Phương Đài, sau giải phóng, tình cờ tôi gặp lại, lúc đó chị là Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Chị cho biết, trước đây, chị công tác trong cánh văn báo, thuộc Ban trí vận khu thuộc khu Đoàn Sài Gòn - Gia Định. Thì ra chị là Việt cộng năm vùng.



*Nhà văn Sơn Nam và nhà văn Bình Nguyên Lộc
là hai người mà tác giả chịu ảnh hưởng rất nhiều*

(Nguồn internet)

Gặp lại chị Phương Đài, nhớ báo Trắng Đen, tôi nhớ một sự kiện báo chí, có liên quan đến một cô gái gánh nước mướn quê ở Chợ Đồn, Biên Hòa và một ông tổng thống ở châu Phi. Đó là ông Bokassa, Tổng thống nước Cộng hòa Trung Phi, một nước rất nghèo nhưng đảo chánh và nội chiến liên miên. Ông Tổng thống này, vốn là một trung sĩ trong đạo quân lê dương của Pháp, sang Việt Nam vào năm 1953. Ông Trung sĩ Jean Bokassa sang Sài Gòn, rồi được điều động xuống Biên Hòa làm nhiệm vụ canh gác cầu Gành ở phía chợ Đồn. Tại đây, Bokassa quen với một cô gái chuyên làm nghề gánh nước mướn tên Nguyễn Thị Huệ. Hai người yêu nhau, không cưới xin nhưng có với nhau một đứa con gái tên là Nguyễn Thị Martine thì quân Pháp đại bại ở Điện Biên Phủ, năm 1955, Bokassa phải trở về Trung Phi. Đến năm 1966, Bokassa lúc đó là trung tá quân đội, đã làm binh biến lật đổ Tổng thống Daco. Năm 1968, Bokassa lên làm Tổng thống nước Cộng hòa Trung Phi, một đất nước rất giàu nguồn tài nguyên kim cương nhưng nhân dân vô cùng đói khổ. Đến năm 1972, Bokassa chợt nhớ một giọt máu mang hình con gái với một phụ nữ ở Biên Hòa, nên nhờ chính phủ Pháp tìm giúp một đứa con rơi này. Chính phủ Pháp lúc đó, cũng muốn nắm chặt hơn cự thuộc địa này, nên đã nhờ chính quyền Sài Gòn ráo riết truy tìm tung tích cô gái có số phận may mắn này. Cuối cùng, họ cũng tìm được một “nàng công chúa lọ lem” tên Baxi con bà Ba Thân ở xóm Gà, tỉnh Gia Định giao cho bộ ngoại giao Pháp đưa về thủ đô Bangui. Sự kiện này, được báo chí Sài Gòn loan tải bằng những hàng tí giạt gân, trong đó có báo Trắng Đen.

Khi báo vừa đăng thì có một người đàn ông quê ở Biên Hòa, đến Tòa soạn báo Trắng Đen, tự xưng là cậu ruột của con

gái ông Bokassa và đề nghị gặp riêng ông chủ nhiệm Việt Định Phương để cung cấp những tư liệu có một không hai. Sau khi lắng nghe và tiếp nhận những hình ảnh, thư từ có liên quan đến cô Nguyễn Thị Martine, ông chủ báo Trắng Đen họp ban biên tập, bí mật đề ra một chiến lược thông tin nóng có ý nghĩa quốc tế này. Ông tung một loạt phóng viên cừ khôi nhất đi điều tra tìm tư liệu chính xác và bất ngờ tung ra một loạt bài điều tra cho rằng, cô Baxi không phải là cô bé mà ông Bokassa cần tìm. Chính cô Martine, người con gái da màu ở chợ Đồn, Biên Hòa mới đích thực là ái nữ của Tổng thống Bokassa. Những chứng cứ vững chắc trong các bài điều tra này, làm Tòa đại sứ Pháp, chính quyền Sài Gòn đều ngỡ ngàng, bất ngờ, bối rối. Nhưng Tòa đại sứ Mỹ thì rất vui vì đây là công lao của họ, báo Trắng Đen chẳng qua chỉ là chiếc loa tuyên truyền. Nhờ sự kiện này, số lượng phát hành của báo Trắng Đen tăng vùn vụt, ông Việt Định Phương nổi tiếng như cồn. Hai vợ chồng ông được Tổng thống Bokassa mời đi cùng chuyến bay với mẹ con cô bé Martine sang Trung Phi trong một lễ đón như quốc khách. Tổng thống Bokassa nhận ra người tình năm xưa và giọt máu của mình nhưng vẫn xem Baxi là con gái nuôi. Ông tổng thống vốn nổi tiếng độc tài này, xử sự một cách có hậu nhưng cuộc đời ông kết thúc không có hậu, bởi chính gia đình cô con gái nuôi Baxi này.

Số phận của Bokassa kết thúc, bởi lòng tham lam quá độ quyền lực của mình. Sau khi làm Tổng thống một thời gian, ông ta trình ra quốc hội biểu quyết, đưa ông làm tổng thống suốt đời; rồi tự xưng ông lại cao hứng tự xưng là hoàng đế suốt đời của Vương quốc Trung Phi. Nghiễm nhiên, hai cô con gái đến từ Việt Nam trở thành công chúa đúng nghĩa theo luật hoàng gia, còn hai người chồng của họ, trở thành phò mã

của một vương triều xa lạ với tiến trình lịch sử. Mặc dù là phò mã của vương triều Bokassa đệ nhất đầy danh giá, nhưng Đại úy Fidel Ohrow, chồng của Baxi không chịu nổi chế độ độc tài của phụ hoàng, khi ông Bokassa ra lệnh đàn áp những sinh viên, học sinh yêu nước. Năm 1979, Ohrow đã tiến hành đảo chính, hạ bệ cha vợ là vị hoàng đế của thế kỷ XX kỳ lạ nhất hành tinh. Trong cơn chính biến ấy, Baxi, nàng con gái của xóm Gà - Gia Định - Việt Nam bị những cận vệ trung thành của hoàng đế Bokassa giết chết. Nàng công chúa chính thức Martine, nhanh chóng đào thoát sang Pháp. Được nước Pháp bao bọc, con cái của một người từng làm lính đánh thuê trong đạo quân lê dương, vị tổng thống - nhà vua trung thành với nước Cộng hòa Pháp, nên gia đình Martine hiện sống bình yên ở kinh đô ánh sáng. Bà Nguyễn Thị Martine cùng các con vẫn nói tiếng Việt, làm chủ một lâu đài và hai nhà hàng bán thức ăn Việt Nam. Còn mẹ của Martine, bà Nguyễn Thị Huệ, trong các năm từ 1972 đến năm 1975, mỗi tháng nhận được hai trăm ngàn đồng Việt Nam, tương đương với năm lượng vàng vào thời điểm lúc bấy giờ, từ sứ quán Cộng hòa Trung Phi ở Sài Gòn. Vào thời điểm tôi viết những dòng này, không biết bà Huệ còn sống hay đã hóa ra người thiên cô?

Nhớ chị Phương Đài, nữ Việt cộng nằm vùng ở báo Trắng Đen và những bài báo “còm” của một thời tuổi thơ của mình, tôi nhắc lại câu chuyện hoàng đế Bokassa và công chúa Nguyễn Thị Martine, con gái của người gánh nước mướn bên cầu Gành năm xưa, một sự kiện báo chí xôn xao một thời chắc không lạc đề lắm. Bởi đây là một sự kiện báo chí một thời nổi đình đám trong giới báo chí miền Nam, mà tôi còn nhớ nhờ đi bán báo và sau đó theo nghiệp báo.

Nhớ lại thời thơ ấu với một chuỗi hình ảnh lung linh sắc màu đầy thú vị, tôi bỗng nhớ hai quyển sách đầu đời. Đó là quyển “Tam Tự Kinh” do ông Vương Ứng Lâm người thời Nam Tống bên Trung Hoa biên soạn cho học trò mới đi học chữ lần đầu do ông ngoại tôi dạy. Nội dung sách chỉ có một ngàn một trăm bốn chục chữ, chia làm sáu phần, các chữ của câu đầu được chọn để đặt tựa. Thí dụ như: “Nhân chi sơ, tính bản thiện/ Tính tương cận, tập tương viễn/ Cầu bất giáo, tính nãi thiên”. Tạm dịch là “Người thờ ban đầu, tính vốn lành/ Tính nhau gần, thói nhau xa/ Nếu chẳng dạy, tính đời”.

Quyển sách đầu đời thứ hai của tôi, mà tôi còn nhớ là quyển “em học vần” lớp năm, có bìa in màu hình vẽ ba chị em, gồm hai gái, một trai đang ngồi cùng nhau học bài. Bên trong là những trang học vần, chẳng hạn như: “Vần Ú: Bộ lư, kèm hình vẽ bộ lư”. Phía dưới gồm ba phần: em đọc, em viết, em hát em cười. Tôi còn nhớ mãi mãi như vậy: “Úp lá khoai/ Mười hai bông sù/ Đứa lượm khoai mỡ, đứa lượm khoai từ/ Đứa đứng ngã tư, đứa ngồi ứ hự”. Những con chữ trong hai mươi bốn chữ cái đầu tiên do cô giáo Nguyễn Thị Đồng trao truyền, là hành trang, là bộ phóng trong hành trình đi tìm tri thức sau này. Tất nhiên, tôi cũng không bao giờ quên những con chữ mà thầy Út Cường ở quê, đã truyền dạy trước khi tôi chính thức bước vào lớp năm trong hệ thống giáo dục của nhà nước.

Trở về cái thuở học những con chữ đầu đời, từ đáy lòng xin chân thành cảm ơn ông Vương Ứng Lâm, mặc dù nội dung trong sách Tam Tự Kinh gồm năm trăm bốn mươi một từ, tôi không thuộc hết. Tôi cũng cảm ơn các ông Alexandre Rhodes và ông Francisco De Pina, những người sáng tạo ra chữ hệ thống quốc ngữ mà chúng ta tự hào là một trong hai quốc gia ở Châu Á chuyển từ chữ tượng hình sang chữ La - tinh để tôi bắt đầu học chữ a,b,c...

Chương IV:

Bay ngược thời gian

Trong một lần công tác ở bán đảo Phù Sa, đứng trên bờ kè xã Đất Mũi, ở cuối trời phương Nam, được ngắm hoàng hôn đang dần xuống trên biển Tây lấp lánh những giọt nắng cuối cùng trên mặt biển xanh. Tôi cúi xuống nhìn những con cá thòi lòi nhảy nhót, con còng bò oằn quèo trên bãi bùn đặc quánh phù sa, rồi ngược mặt lên, bắt gặp một đàn chim bay trên màu xanh bạt ngàn của rừng tràm, rừng dước đang rì rào trong gió lộng chiều xuân. Tôi nhận ra vẻ đẹp hoang sơ, dịu dàng của bức tranh chiều ở cuối trời phương Nam Tổ quốc, rồi băng khuâng nhìn đàn chim bay về tổ.

Đối với tôi, đây là những phút thư giãn hiếm hoi giữa thiên nhiên hoang dã ở miền đất “mũi thuyền ta đó, mũi Cà Mau” mà nhà thơ Xuân Diệu từng nhắc tới. Tâm hồn đang lấp lánh niềm vui, bỗng tôi chợt buồn, một nỗi buồn da diết, khi nhìn mặt nước biển trong xanh, rồi chợt nhớ những cánh lúa đồng bị cháy khô ở Năm Căn, Đầm Dơi, Phú Tân, Trần Văn Thời... do xâm nhập mặn vì biến đổi khí hậu đang gõ cửa từng nhà. Rồi tôi tự hỏi, nếu nước biển dâng lên hơn một mét rưỡi thì người đồng bằng sẽ sống ra sao? Phải chăng trận đại hồng thủy cách đây năm ngàn năm đang bắt đầu quay trở lại và liệu lần này; chiếc thuyền Noah kỳ diệu của thượng đế có neo đậu ở bến bãi Gành Hào, đón người Cà Mau qua cơn đại họa?

Trong dòng suy nghĩ buồn buồn ấy, một suy nghĩ điên rồ lại lóe lên trong đầu “đậu hũ” của mình: Nếu mai này, vì

một lý do nào đó, mặt trời lặn xuống biển Tây rồi tắt ngấm vĩnh viễn, sáng mai sẽ không có bình minh, mặt trời không mọc ở biển Đông, thì điều gì sẽ xảy ra đối với người dân Đất Mũi và cả hành tinh này? Phải chăng đây chỉ là suy nghĩ điên rồ của một người già lắm ca lắm cảm như tôi. Đây là một suy nghĩ chẳng viên vông chút nào. Bởi từ hàng chục, hàng trăm năm qua, các nhà khoa học liên quan đến hệ mặt trời đã từng bàn thảo, phân tích một cách nghiêm túc, khoa học. Người ta đoán định rằng: khi mặt trời “tạ thế” thì bóng đêm vĩnh cửu sẽ bao trùm quả đất, nhiệt độ sẽ xuống đến từ âm 50 đến 125⁰C, nước biển, nước sông sẽ đông đặc, trái đất trở thành “một quả cầu tuyết” không lồ lạnh lẽo cô đơn. Hoa hồng, loài hoa biểu tượng cho tình yêu sẽ chết cứng trong tuyết lạnh, đôi chim thiên nga cất tiếng hót đau thương cuối cùng, khi trời vừa tắt nắng rồi nằm chết trong tư thế hai đầu giao nhau, tạo thành hình quả tim màu đỏ in trên tuyết trắng. Tất cả vạn vật sẽ chết trong sự hoảng loạn, đau đớn, oằn oại,... khi mặt trời “tắt thở”, vĩnh biệt thái dương hệ và vũ trụ bao la.

Tôi nghĩ, lúc đó tất cả đều sẽ chết sau khi mặt trời “viên tịch” đi về cõi vĩnh hằng, chỉ còn duy nhất con chim Lạc linh thiêng, biểu tượng cho dân tộc Việt Nam sẽ sống mãi. Bởi nó là con chim truyền thuyết, đã “sống” trên mặt trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ suốt hơn ba ngàn năm đã qua và sẽ sống mãi mãi khi mặt trời không còn nữa. Riêng tôi, trước khi chết, sẽ ôm chầm chiếc trống đồng Đông Sơn, đặt môi hôn mặt trời và con chim Lạc huyền thoại như ôm hôn người yêu của mình.

Cái suy nghĩ kỳ cục đến viên vông của tôi phải chăng là

hoang tưởng lắm phải không Mai Nguyên Cách và các con cháu họ Mai? Thôi thì các cháu nghĩ sao cũng được, nhưng qua quan sát và trải nghiệm của mình, tôi nhận ra trên mặt trống đồng, cùng với hình mặt trời từ điểm đồng tâm tỏa sáng ra các vòng tròn từ nhỏ đến lớn như vòng đời của con người. Trên mặt trống cùng với mặt trời nằm ở vị trí trung tâm, còn lại chạy quanh các đường tròn là hình con người, vật dụng sinh hoạt, cây cỏ và muông thú. Trong các muông thú thì hình con chim Lạc huyền thoại có mỏ dài, xòe cánh bay trên đường bay ngược là lớn nhất. Hẳn tổ tiên của chúng ta bằng trí tuệ, bàn tay nghệ sỹ tài hoa đã không nhầm lẫn, mà cố tình cho đàn chim Lạc bay ngược về phương Nam nắng ấm quanh năm. Ấn dụ bằng ngôn ngữ hình ảnh có tính quy luật này, phải chăng tổ tiên chúng ta muốn đưa ra thông điệp: Dân tộc Lạc Việt của chúng ta đã thiên di về phương Nam, định hình lãnh thổ quốc gia ở đồng bằng Bắc Bộ và định đô Phong Châu ở núi Nghĩa Lĩnh cho con cháu bách tính ngàn đời báii vọng, biết ơn qua tục lệ thờ cúng tổ tiên, vừa được Unesco công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.

Trong bách tính theo cánh bay của đàn chim Lạc về phương Nam, có dòng họ Mai của chúng ta, hiện có mặt ở khắp vùng Nam Bộ quanh năm nắng ấm, mưa thuận gió hòa, lao động, cấy trồng được những mùa bội thu, sống đời hạnh phúc, hào sảng, trọng nghĩa, khinh tài. Chính vì thế, cùng với bá tánh trăm họ, trong đó có họ Mai luôn nhớ ơn những cánh chim Lạc, một loài linh điều đã dẫn đường cho người họ Mai đến vùng đất mới phương Nam lập ấp, dựng làng, góp phần định cõi quốc gia. Dù chân bước đi xa miền cổ quán mà lòng vẫn nặng câu: “Chim có tổ, người có tông” như lời